

Số: 157/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 04 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án và dự toán kinh phí kiểm kê đất đai
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 tỉnh Quảng Ngãi**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....800.....
ĐẾN	Ngày: 05.02.15.....
	Chuyên:.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 292/STNMT-QLĐĐ ngày 29/01/2015 về việc phê duyệt Phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 và ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 152/STC-TCHCSN ngày 16/01/2015 về việc dự toán kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 tỉnh Quảng Ngãi (có Phương án và dự toán kèm theo)

Điều 2. Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm:

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 đúng nội dung Phương án này;

2. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh phân khai nguồn kinh phí đảm bảo cho việc thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh đúng quy định;

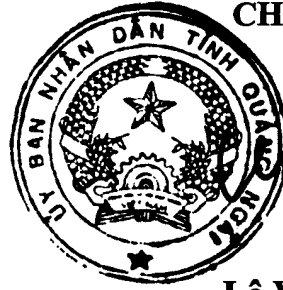
3. Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố theo chức năng nhiệm vụ phối hợp thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 đúng quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai năm 2014 của tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành của tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Điều 4;
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(TV121).



CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ



**PHƯƠNG ÁN
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ
DỤNG ĐẤT NĂM 2014 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 04/02/2015
của chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)**

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg, ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014;

Căn cứ Kế hoạch số 02/KH-BTNMT ngày 16/9/2014 thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/8/2007 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 về việc ban hành Kế hoạch kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành phương án và dự toán kinh phí Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung như sau:

I. Mục đích, yêu cầu và phạm vi thực hiện

1. Mục đích

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và làm cơ sở để quản lý, sử dụng đất đạt hiệu quả.

- Cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Làm cơ sở đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai.
- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

2. Yêu cầu

- Việc kiểm kê đất đai năm 2014 phải xác định rõ quỹ đất đang sử dụng, quỹ đất đã đưa vào sử dụng nhưng còn để hoang hóa, quỹ đất chưa sử dụng, đánh giá thực trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai so với kỳ kiểm kê năm 2010 việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020, đề xuất việc hoàn chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai. Kết quả kiểm kê được thể hiện trong bảng số liệu và trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn cả nước, các vùng kinh tế và các cấp tỉnh, huyện, xã.

- Kiểm kê đất đai (sau đây gọi là KKĐĐ) phải được thống kê đầy đủ, chính xác diện tích của từng mục đích sử dụng đất; phân tích đánh giá đúng hiện trạng sử dụng đất và đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương;

- KKĐĐ phải được thực hiện trực tiếp từ xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm triển khai thực hiện công tác KKĐĐ trên địa bàn và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo KKĐĐ đối với nhà nước;

Việc KKĐĐ và lập Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi là BĐHTSDĐ) năm 2014 cần phải được đổi mới phương pháp, tổ chức thực hiện để tăng cường kiểm soát chặt chẽ trong suốt quá trình thực hiện, nâng cao chất lượng, khắc phục hạn chế, tồn tại của các kỳ kiểm kê đất đai trước đây.

II. Nguyên tắc kiểm kê đất đai

- Loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thống kê, kiểm kê theo hiện trạng sử dụng tại thời điểm thống kê, kiểm kê.

+ Trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng tại thời điểm thống kê, kiểm kê chưa thực hiện theo các quyết định này thì thống kê, kiểm kê theo hiện trạng đang sử dụng; đồng thời phải thống kê, kiểm kê riêng theo quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện để theo dõi, quản lý.

+ Trường hợp mục đích sử dụng đất hiện trạng đã thay đổi khác với mục đích sử dụng đất trên hồ sơ địa chính thì kiểm kê theo hiện trạng đang sử dụng, đồng thời kiểm kê thêm các trường hợp tự chuyển mục đích sử dụng đất đó.

- Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì ngoài việc thống kê, kiểm kê theo mục đích sử dụng chính, còn phải thống kê, kiểm kê thêm các trường hợp sử dụng đất kết hợp vào các mục đích khác. Mục đích sử dụng đất chính được xác định theo quy định tại Điều 10, 11 của Luật Đất đai và Điều 3 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất được tổng hợp thống nhất từ bản đồ đã sử dụng để điều tra, khoanh vẽ đối với từng loại đất của từng loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được Nhà nước giao quản lý đất (sau đây gọi là bản đồ kết quả điều tra kiểm kê).

- Diện tích các khoanh đất tính trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai cấp xã theo đơn vị mét vuông (m^2); số liệu diện tích trên các biểu thống kê, kiểm kê đất đai thể hiện theo đơn vị héc-ta (ha); được làm tròn số đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,01ha) đối với cấp xã; làm tròn số đến một chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,1ha) đối với cấp huyện và làm tròn số đến 01ha đối với cấp tỉnh và cả nước.

III. Nội dung, phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai

1. Nội dung

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu bản đồ, số liệu về quản lý đất đai thực hiện trong kỳ kiểm kê; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê hàng năm trong kỳ kiểm kê; chuẩn bị bản đồ phục vụ cho điều tra kiểm kê;

- Điều tra, khoanh vẽ hoặc chỉnh lý các khoanh đất theo các tiêu chí kiểm kê lên bản đồ điều tra kiểm kê; tính diện tích các khoanh đất và lập Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai. Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm theo Thông tư số: 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Xử lý, tổng hợp số liệu và lập các biểu kiểm kê đất đai theo quy định cho từng đơn vị hành chính các cấp; xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất;

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp; xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai trong kỳ kiểm kê; đề xuất các giải pháp tăng cường về quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Phương pháp

a) Phương pháp thực hiện ở cấp xã

- *Phương pháp thu thập thông tin hiện trạng sử dụng đất phục vụ tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp xã thực hiện như sau:*

- Thông tin hiện trạng sử dụng đất để tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp xã được thu thập bằng phương pháp điều tra, khoan vẽ từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất đã thực hiện ở các cấp trong kỳ, kết hợp điều tra thực địa để rà soát chỉnh lý khu vực biến động và khoan vẽ bổ sung các trường hợp sử dụng đất chưa thể hiện trên tài liệu bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê.

Kết quả điều tra, khoan vẽ phải thể hiện được các khoan đất theo các chỉ tiêu kiểm kê quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư này số 28/2007/TT-BTNMT lên bản đồ điều tra kiểm kê (mỗi khoan đất phải đồng nhất một loại đất, do một loại đối tượng sử dụng hoặc đối tượng được Nhà nước giao quản lý cần kiểm kê);

Kiểm kê chi tiết đất trồng lúa do ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện, lồng ghép bản đồ quy hoạch đến 2020 lên bản đồ kết quả kiểm kê để xác định, căn cứ hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa trong 5 năm qua để tổng hợp các trường hợp chuyển mục đích hợp pháp, điều tra khoan vẽ trên thực địa để tổng hợp các trường hợp biến động trái phép;

- Bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê ở cấp xã được quy định như sau:

+ Đối với địa phương có bản đồ địa chính trước khi sử dụng loại bản đồ này phải kiểm tra, rà soát, chỉnh lý thống nhất với hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã thực hiện ở địa phương, tổng hợp diện tích theo các khoan đất kiểm kê. Trường hợp địa phương có bản đồ địa chính ở nhiều loại tỷ lệ khác nhau thì có thể thu về cùng một tỷ lệ thống nhất để phục vụ điều tra thực địa;

+ Đối với khu vực không có bản đồ địa chính thì sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước để điều tra kiểm kê. Trước khi sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải đối chiếu nội dung các mảnh bản đồ, lập sơ đồ bảng chấp, tích hợp và ghép biên các mảnh bản đồ cụ thể cho điều tra kiểm kê;

Lưu ý: Địa phương có bản đồ địa hình hoặc bản đồ nền địa chính ở tỷ lệ tương đương hoặc lớn hơn bản đồ hiện trạng cần thành lập, bản đồ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp... thì được kết hợp sử dụng phục vụ cho điều tra, khoan vẽ các khoan đất và các đối tượng hình tuyến;

Các loại bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê quy định trên đây phải được chuyển đổi về cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng cần thành lập. Trường hợp bản đồ lựa chọn điều tra kiểm kê còn ở dạng giấy thì thực hiện số hóa để phục vụ cho biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê.

- *Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất cấp xã*

+ Áp dụng công nghệ thông tin để thực hiện số hóa toàn bộ kết quả điều tra, khoanh vẽ các loại đất, các loại đối tượng kiểm kê và sử dụng phần mềm kiểm kê để tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu kiểm kê.

+ Số liệu kiểm kê cấp xã được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường để lập các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 07/TKĐĐ, 08/TKĐĐ và 09/TKĐĐ; các biểu 05b/TKĐĐ, 06b/TKĐĐ, 01-CT21, 05-CT21 và 06-CT21 (nếu có) được lập bằng cách nhập trực tiếp vào phần mềm để tổng hợp thành các biểu 05a/TKĐĐ, 06a/TKĐĐ và để tổng hợp lên cấp huyện, tỉnh.

+ Tổng diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính: Đây là công việc hết sức cần thiết để bảo đảm sự thống nhất số liệu tổng diện tích tự nhiên của từng đơn vị hành chính các cấp trong các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai; bảo đảm cho việc đánh giá chính xác tình hình sử dụng các loại đất và tình hình biến động đất đai giữa các kỳ thống kê, kiểm kê đất đai.

Việc tính toán xác định diện tích tự nhiên được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết tại Điều 12 của Thông tư số 28/2007/TT-BTNMT. Riêng đối với các đơn vị hành chính tiếp giáp với biển chưa xác định được đường mép nước triều kiệt nhiều năm thì xác định theo đường mép nước biển triều kiệt tại thời điểm kiểm kê. Diện tích tự nhiên được tổng hợp theo kết quả điều tra phải bằng diện tích tự nhiên theo hiện trạng đang quản lý, sử dụng xác định trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất của đơn vị hành chính.

- *Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ và 12/TKĐĐ; xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất;*

b) Phương pháp thực hiện ở cấp huyện

- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất cấp huyện: số liệu kiểm kê cấp huyện được tổng hợp từ số liệu kiểm kê của của đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp thành các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05a/TKĐĐ, 06a/TKĐĐ, 07/TKĐĐ, 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ; 01-CT21, 05-CT21 và 06-CT21 (nếu có).

- Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của huyện, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ, 12/TKĐĐ và 13/TKĐĐ; xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các xã;

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;

- Kiểm tra nghiệm thu, hoàn thiện kết quả in ấn, giao nộp.

c) Phương pháp thực hiện ở cấp tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan và ủy ban nhân dân các cấp huyện, xã: Điều tra, kiểm kê chi tiết đối với đất khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các công ty nông, lâm nghiệp và Ban quản lý rừng và kiểm kê đất của các tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất không thu tiền chưa chuyển sang thuê đất tổ chức cho người sử dụng đất kê khai kết hợp với hồ sơ giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để kiểm tra tổng hợp theo các mẫu biểu 02a-CT21, 02b-CT2.1, 03a-CT21, 03b-CT21, 04-CT21, 05-CT21 và 06-CT21.

- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh: số liệu kiểm kê cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu kiểm kê của các đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc bằng phần mềm thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp. thành các Biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05a/TKĐĐ, 06a/TKĐĐ, 07/TKĐĐ, 08/TKĐĐ, 09/TKĐĐ và 01-CT21.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tình hình biến động đất đai của tỉnh, lập các Biểu: 10/TKĐĐ, 11/TKĐĐ, 12/TKĐĐ và 13/TKĐĐ; xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các huyện.

IV. Nội dung, phương pháp xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (gọi tắt là bản đồ HTSDĐ) được tiến hành trên phạm vi cả tỉnh theo đơn vị hành chính, trong đó bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập lập trên cơ sở biên tập, khái quát hóa từ bản đồ kết quả kiểm kê đất đai. Bản đồ HTSDĐ cấp huyện và cấp tỉnh được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các đơn vị trực thuộc.

Chất lượng bản đồ HTSDĐ về hình thức, mức độ đầy đủ của nội dung; sự thống nhất giữa màu và ký hiệu loại đất; mức độ chính xác các khoanh đất trên bản đồ; mức độ sai lệch diện tích giữa các loại đất giữa bản đồ hiện trạng với số liệu kiểm kê.

Tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp được lập theo quy định tại Khoản 2, Điều 16 Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Nhằm khắc phục những hạn chế, tồn tại của các thời kỳ trước đây đồng thời nâng cao chất lượng và kiểm soát chặt chẽ kết quả kiểm kê, giảm mức độ sai lệch diện tích giữa các loại đất giữa bản đồ hiện trạng với số liệu kiểm kê. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 được xây dựng từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê và được thực hiện như sau:

1. Lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê

a) Thu thập tài liệu

- Bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê ở cấp xã (tài liệu cơ bản, bắt buộc dùng để điều tra, khoanh vẽ thực địa) quy định như sau:

+ Đối với những nơi có bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính cơ sở thì sử dụng loại bản đồ này để điều tra kiểm kê.

Trước khi sử dụng loại bản đồ này phải kiểm tra, rà soát, chỉnh lý thống nhất với hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được thực hiện ở địa phương; được tổng hợp theo các khoanh đất kiểm kê (theo tiêu chí khoanh đất kiểm kê). Trường hợp ở địa phương có bản đồ địa chính ở nhiều loại tỷ lệ khác nhau thì có thể thu về cùng một tỷ lệ thống nhất để phục vụ điều tra thực địa.

+ Trường hợp nơi không có bản đồ địa chính thì sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước để điều tra kiểm kê. Trước khi sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải đối chiếu nội dung các mảnh bản đồ, lập sơ đồ bảng chấp các mảnh bản đồ nhằm phục vụ cho việc sử dụng và tích hợp và ghép biên các mảnh bản đồ cụ thể cho điều tra kiểm kê.

Lưu ý: Các loại bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê quy định trên đây phải được chuyển đổi về cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng cần thành lập. Trường hợp bản đồ lựa chọn điều tra kiểm kê còn ở dạng giấy thì thực hiện số hóa để phục vụ cho biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê. Độ phân giải khi quét bản đồ tối thiểu phải đạt 150 dpi; bản đồ chỉ được số hóa sau khi đã nắn ảnh quét đạt các hạn sai theo quy định;

Các loại tài liệu bản đồ cơ bản phục vụ cho điều tra kiểm kê nêu trên phải được rà soát, đối chiếu, đánh giá, chỉnh lý trong phòng trước khi sử dụng để điều tra, khoanh vẽ thực địa.

Các tài liệu tham khảo khác: cơ sở dữ liệu đất đai; hồ sơ địa chính; hồ sơ đăng ký biến động đất đai, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và các hồ sơ khác có liên quan.

Rà soát, đối chiếu, đánh giá, thống nhất lựa chọn bản đồ, tài liệu, số liệu sử dụng cho kiểm kê; xác định đường địa giới hành chính cấp xã. Trường hợp đang có tranh chấp hoặc không thống nhất giữa hồ sơ địa giới với thực địa thì làm việc với Ủy ban nhân dân của các đơn vị cấp xã liên quan để thống nhất xác định phạm vi kiểm kê.

- In bản đồ, biểu mẫu để điều tra kiểm kê.

* Đối với những nơi có bản đồ địa chính nhưng không phải ở dạng số thì phải thực hiện quét, số hoá các yếu tố nội dung của bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, tích hợp và xử lý tiếp biên trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số.

b) Điều tra, khoanh vẽ

- Trước khi đi điều tra phải thực hiện rà soát, cập nhật, chỉnh lý các khoanh đất (theo loại đất; đối tượng sử dụng, quản lý đất và khu vực đặc thù), yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính trên bản đồ điều tra kiểm kê từ các nguồn tài liệu (sơ đồ, bản đồ của hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất ở các cấp; hồ sơ kiểm kê rừng của ngành nông nghiệp đã thực hiện...); xác định phạm vi kiểm kê trên bản đồ;

- Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa gồm: xác định khu vực có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất; điều tra thực địa, xác định khu vực phải khoanh vẽ tại thực địa và lập kế hoạch để thực hiện;

- Điều tra, khoanh vẽ thực địa, bao gồm:

+ Xác định phạm vi kiểm kê (đường địa giới hành chính) tại thực địa. Đối với các địa phương có đường địa giới hành chính tiếp giáp Biên mà chưa xác định được đường mép nước triều kiệt trung bình thì xác định đường mép nước biên triều kiệt tại thời điểm điều tra.

+ Đối soát thực địa; xác định các khoanh đất theo loại đất, mục đích chính, mục đích phụ; đối tượng sử dụng, quản lý đất; tình trạng pháp lý; các khu vực đặc thù (đất khu dân cư nông thôn, đất đô thị, đất khu kinh tế, đất khu bảo tồn thiên nhiên ...) và xác định các khoanh đất cần khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới. Việc thực hiện đối soát thực địa thực hiện bằng các hình thức: quan sát trực tiếp, hỏi người có kinh nghiệm, đối chiếu với tài liệu sử dụng...

Việc xác định ranh giới khoanh đất dựa trên các đặc điểm nhận dạng của các yếu tố đã có trên bản đồ kết hợp với ước đoán hoặc đo đạc đơn giản khoảng cách trên thực địa từ các điểm đã có trên bản đồ tới các điểm cần xác định.

+ Chỉnh lý, cập nhật các thay đổi tại thực địa về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất lên bản đồ điều tra kiểm kê;

+ Khoanh vẽ, chỉnh lý ranh giới khoanh đất và khoanh vẽ, bổ sung, chỉnh lý các yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính tại thực địa,...

+ Việc khoanh vẽ và chỉnh lý khoanh đất, các yếu tố nền địa lý và đường địa giới hành chính tại thực địa thực hiện bằng các hình thức: quan sát

trực tiếp, định vị gần đúng trên bản đồ tài liệu dựa vào các yếu tố địa hình, địa vật rõ nét có trên bản đồ và trên thực địa; chuyển vẽ tương quan bằng hệ tọa độ vuông góc, dựng hình đồng dạng hoặc bằng cách giao hội căn cứ vào các địa vật rõ nét đồng thời có trên bản đồ và trên thực địa, đo vẽ thủ công bằng thước dây, bằng máy đo đạc. Trường hợp đối tượng cần khoan vẽ đã xác định được kích thước, diện tích thì kết quả khoan vẽ khoan đất phải đảm bảo phù hợp với diện tích, kích thước đối tượng đã xác định;

+ Đối với các yếu tố giao thông, thủy văn hình tuyến và đối tượng dạng vùng khác được thể hiện 1 nét hoặc thể hiện bằng ký tự tượng trưng trên bản đồ sử dụng để điều tra thì xác định độ rộng trên thực địa của các yếu tố hình tuyến và chỉnh lý, thay thế yếu tố hình tuyến 1 nét thành 2 nét song song về 2 phía đường 1 nét với khoảng sáng bằng độ rộng của yếu tố hình tuyến trên thực địa;

Trường hợp kích thước quá nhỏ (thể hiện nhỏ hơn 0,2 mm trên bản đồ điều tra) thì đánh dấu độ rộng lên bản đồ để chuyển vẽ lên file số của bản đồ kết quả điều tra kiểm kê để tính diện tích;

+ Đối với một số khoan đất đặc thù như: đất ở trong khu dân cư (thửa đất có vườn ao gắn liền với nhà ở không bóc tách từng loại đất chi tiết bên trong thửa đất) thì xác định khoan đất bao gồm ranh giới ngoài của các thửa đất liên tiếp nhau. Diện tích đất ở được xác định theo các giấy tờ về pháp lý về quyền sử dụng đất; trường hợp chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thì xác định tạm thời bằng hạn mức giao đất ở mới của địa phương; phần diện tích còn lại được tính vào diện tích đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm.

Đối với các khoan đất đặc thù phủ trùm lên các khoan đất khác thì khoan vẽ riêng từng nhóm để tính diện tích.

c) Lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê

- Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã lập dưới dạng số, hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3^0 , $k_0 = 0,9999$, kinh tuyến trục $108^000'$.

- Nội dung bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, gồm:

+ Ranh giới và ký hiệu các khoan đất theo chỉ tiêu kiểm kê;

+ Đường địa giới hành chính các cấp;

+ Thủy hệ và các đối tượng có liên quan;

+ Giao thông và các đối tượng có liên quan;

+ Cơ sở toán học gồm khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc, yếu tố địa hình (dáng đất, điểm độ cao và ghi chú độ cao) và các nội dung khác;

+ Các yếu tố kinh tế, xã hội;

+ Các ghi chú, thuyết minh.

- Thể hiện khoanh đất, thể hiện nội dung và yêu cầu độ chính xác bản đồ kết quả điều tra kiểm kê.

+ Ranh giới khoanh đất phản ánh đúng theo trạng thái đã được xác định trong quá trình khoanh vẽ, không tổng hợp, không khái quát hóa; đảm bảo thể hiện vị trí, diện tích các khoanh đất với độ chính xác cao nhất theo kết quả điều tra thực địa;

+ Xác định, thể hiện nhãn khoanh đất gồm số thứ tự khoanh đất; diện tích khoanh đất; mã loại đất; mã loại đối tượng sử dụng đất hoặc đối tượng quản lý đất theo hình thức như sau:

Mã loại đất	<u>Số thứ tự khoanh đất</u>
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

* Trường hợp khoanh đất có mục đích chính và mục đích phụ thì thể hiện mục đích chính trước và thể hiện mục đích phụ sau trong ngoặc đơn:

Mã loại đất chính (Mã loại đất phụ)	<u>Số thứ tự khoanh đất</u>
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

* Trường hợp khoanh đất có nhiều mục đích sử dụng mà không phân biệt mục đích sử dụng chính, mục đích sử dụng phụ thì thể hiện:

Mã loại đất 1 + Mã loại đất 2	<u>Số thứ tự khoanh đất</u>
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

* Trường hợp khoanh đất gộp cả đất ở và các loại đất nông nghiệp (đất vườn, ao) thì mã loại đất phải thể hiện lần lượt từng loại đất và diện tích của mỗi loại đất như sau: Mã loại đất 01(diện tích loại đất 01); Mã loại đất 02(diện tích loại đất 02).. diện tích đất ở của khoanh đất được xác định theo tổng diện tích đất ở đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trong khoanh đất của thửa đất đó; trường hợp chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất thì xác định tạm thời bằng hạn mức giao đất ở mới của địa phương; diện tích còn lại của khoanh đất sau khi xác định được diện tích đất thì được xác định vào loại đất nông nghiệp theo hiện trạng sử dụng.

* Đối với khoanh đất thuộc các khu vực tổng hợp gồm: Đất khu dân cư nông thôn, đất đô thị, đất khu kinh tế, đất khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thì trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, ngoài việc thể

hiện nhãn khoanh đất theo quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 19 của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT còn phải thể hiện thêm mã của khu vực tổng hợp đã quy định trong biểu 08/TKĐĐ và 09/TKĐĐ.

Riêng đối với các khoanh đất thuộc phạm vi bãi bồi ven biển cần kiểm kê thì ngoài việc thể hiện nhãn khoanh đất theo qui định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT, còn thể hiện thêm mã đất khu vực bãi bồi ven biển bằng ký hiệu (BVB).

* Trường hợp khoanh đất có nhiều đối tượng cùng sử dụng mà không xác định được diện tích từng loại đối tượng (như trường hợp đất xây dựng nhà hỗn hợp gồm chung cư và văn phòng và cơ sở thương mại, dịch vụ) thì xác định loại đối tượng sử dụng đất theo loại đối tượng chủ yếu đang sở hữu nhà ở.

* Trường hợp khoanh đất đã được giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất là đất trồng lúa nhưng tại thời điểm thực hiện kiểm kê đang sử dụng vào đất cây hàng năm khác thì vẫn kiểm kê vào loại đất trồng lúa.

* Trường hợp khoanh đất được giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất là đất trồng lúa và tại thời điểm kiểm kê chỉ trồng 1 vụ lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản thì kiểm kê theo loại đất chính là đất trồng lúa, ngoài ra tổng hợp thêm việc sử dụng đất vào mục đích kết hợp là đất nuôi trồng thủy sản; trường hợp khoanh đất trồng 1 vụ lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận quyền sử dụng đất thì căn cứ vào giá của từng loại đất để xác định loại đất chính, loại đất kết hợp theo qui định tại Điều 3 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Nhãn khoanh đất phải được tạo dưới dạng cell; số thứ tự khoanh đất được đánh số từ 01 đến hết trong phạm vi đơn vị hành chính cấp xã từ trên xuống dưới từ trái sang phải, theo đường zích zắc. Đối với các yếu tố chiếm đất không tạo thành thửa đất được khép vùng theo đường địa giới hành chính và được đánh số thứ tự như thửa đất.

* Yêu cầu độ chính xác số hóa, chuyển vẽ, khoanh vẽ các yếu tố nội dung của bản đồ kết quả điều tra kiểm kê như sau:

+ Bản đồ số hóa phải bảo đảm sai số kích thước các cạnh khung trong của bản đồ sau khi nấn so với kích thước lý thuyết không vượt quá 0,2 mm và đường chéo không vượt quá 0,3 mm tính theo tỷ lệ bản đồ;

+ Sai số tương hỗ chuyển vẽ các khoanh đất không vượt quá $\pm 0,5$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng;

+ Sai số chuyển vẽ vị trí ranh giới khoanh đất không được vượt quá $\pm 0,3$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng.

- Trình tự lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê: Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê được lập theo các bước sau:

+ Chuyển vẽ kết quả điều tra, khoan vẽ thực địa lên bản đồ phiên bản dạng số (trường hợp bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê không có bản gốc dạng số thì thực hiện số hóa);

+ Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính;

+ Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê;

+ Đóng vùng các khoan đất, tính diện tích:

Trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, các đối tượng cần tính diện tích (các khoan đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất) phải được khép vùng, xác định quan hệ không gian (topology);

Trường hợp các đối tượng giao cắt nhau thì diện tích phân giao nhau của hình chiếu thẳng đứng của các đối tượng đó trên mặt đất được tính cho đối tượng nằm trực tiếp trên mặt đất;

Diện tích các khoan đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số (phần mềm tính diện tích);

Kết quả tính diện tích các khoan đất được lập thành bảng liệt kê các khoan đất thể hiện các thông tin: Mã số khoan đất, diện tích khoan đất, thuộc tính khoan đất tương ứng với chỉ tiêu kiểm kê cụ thể.

+ Trình bày, hoàn thiện bản đồ kết quả điều tra kiểm kê.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

a) Cơ sở toán học

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh được lập dưới dạng số, hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3⁰, ko = 0,9999. kinh tuyến trục 108⁰⁰';

- Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được trình bày như sau:

+ Tỷ lệ 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000 chỉ biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 10cm x 10cm;

+ Tỷ lệ 1:25.000 biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 8cm x 8cm;

+ Tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000 chỉ biểu thị lưới kinh tuyến, vĩ tuyến. Kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến của bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000 là 5' x 5'; kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến của bản đồ tỷ lệ 1:100.000 là 10' x 10'.

- Các thông số của file chuẩn của bản đồ hiện trạng sử dụng đất như sau: Đơn vị làm việc (Working Units): đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là mm; độ phân giải (Resolution) là 1000.

b) Nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm:

- Cơ sở toán học gồm khung bản đồ, lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, chú dẫn, trình bày ngoài khung và các nội dung có liên quan;

- Đường địa giới hành chính các cấp;
- Ranh giới các khoanh đất;
- Địa hình;
- Thủy hệ và các đối tượng có liên quan;
- Giao thông và các đối tượng có liên quan;
- Các yếu tố kinh tế, xã hội;
- Các ghi chú, thuyết minh.

c) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập trên cơ sở biên tập, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ cấp xã. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ cấp huyện. Các bước công việc thực hiện như sau:

- Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê:

+ Mức độ tổng hợp, khái quát hóa phải tương ứng với tỷ lệ bản đồ, trong đó khuyến khích thể hiện mã loại đất chi tiết. Ranh giới khoanh đất và các yếu tố hình tuyến được khái quát hóa, làm trơn;

+ Trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp chỉ thể hiện mã loại đất;

+ Khoanh đất thể hiện trên bản đồ hiện trạng theo quy định như sau:

STT	Trên bản đồ tỷ lệ	Thể hiện khoanh đất có diện tích
1	Từ 1:1.000 đến 1:10.000	> 16 mm ²
2	Từ 1:25.000 đến 1:100.000	> 9 mm ²

Trường hợp khoanh đất có diện tích nhỏ hơn theo quy định trên thì được ghép vào các khoanh đất lớn hơn liền kề;

Riêng đối với các **Đảo** dù có diện tích nhỏ hơn quy định thì vẫn phải được thể hiện trên bản đồ kèm theo ghi chú tên Đảo (nếu có), không thực hiện tổng quát hoá;

+ Các yếu tố hình tuyến có chiều dài dưới 2 cm trên bản đồ thì được phép loại bỏ; yếu tố hình tuyến có độ rộng dưới 0,5mm trên bản đồ được biên tập thành 1 nét theo tâm của yếu tố đó.

Trường hợp đường sắt và đường ô tô đi sát nhau thì cho phép dịch chuyển vị trí đường ô tô để đảm bảo giữ vị trí đúng cho đường sắt;

Các yếu tố thủy hệ hình tuyến khi tổng hợp phải xem xét giữ được tính chất đặc trưng của đối tượng để đảm bảo phản ánh đúng mật độ, kiểu phân bố, đặc điểm sử dụng và phải giữ vị trí đầu nguồn, không được bỏ dòng chảy đặc biệt như suối nước nóng, nước khoáng.

+ Đối với đường bờ biển khi tổng quát hóa phải bảo đảm giữ được hình dáng đặc trưng của từng kiểu bờ. Đối với khu vực có nhiều cửa sông, bờ biển có dạng hình cong tròn được phép gộp 2 hoặc 3 khúc uốn nhỏ nhưng phải giữ lại các cửa sông, dòng chảy đổ ra biển và các bãi bồi;

+ Các yếu tố địa hình, địa vật, ghi chú thuyết minh khác được lựa chọn, bổ sung hoặc loại bỏ đảm bảo phù hợp về mật độ thông tin, khả năng đọc và tính mỹ quan của bản đồ.

- Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất để in (dạng giấy):

+ Đường địa giới hành chính:

Khi đường địa giới hành chính các cấp trùng nhau thì biểu thị đường địa giới hành chính cấp cao nhất.

Trường hợp không thống nhất đường địa giới hành chính giữa thực tế đang quản lý với hồ sơ địa giới hành chính thì trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải thể hiện đường địa giới hành chính thực tế đang quản lý. Trường hợp đang có tranh chấp về địa giới hành chính thì trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải thể hiện đường địa giới hành chính khu vực đang tranh chấp theo ý kiến của các bên liên quan;

+ Khoanh đất: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện khoanh đất theo chỉ tiêu kiểm kê đất đai; bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, tỉnh thể hiện theo các chỉ tiêu được tổng hợp, khái quát hóa;

+ Địa hình: Thể hiện đặc trưng địa hình của khu vực (không bao gồm phân địa hình đáy biển, các khu vực núi đá và bãi cát nhân tạo) và được biểu thị bằng đường bình độ, điểm độ cao và ghi chú độ cao. Khu vực núi cao có độ dốc lớn chỉ biểu thị đường bình độ cái và điểm độ cao đặc trưng;

+ Thủy hệ và các đối tượng có liên quan:

Thể hiện biển, hồ, ao, đầm, phá, sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Đối với Biển thể hiện theo đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm; trường hợp chưa xác định được đường mép nước biển triều kiệt trung bình trong nhiều năm thì xác định theo đường mép nước biển triều kiệt tại thời điểm kiểm kê;

Các yếu tố thủy hệ khác có bờ bao thì thể hiện theo chân phía ngoài đường bờ bao (phía đối diện với thủy hệ); trường hợp thủy hệ tiếp giáp với đê hoặc đường giao thông thì thể hiện theo chân mái đắp của đê, đường phía tiếp giáp với thủy hệ; trường hợp thủy hệ không có bờ bao và không tiếp giáp đê hoặc đường giao thì thể hiện theo mép đỉnh của mái trượt của thủy hệ;

+ Giao thông và các đối tượng có liên quan: Thể hiện phạm vi chiếm đất của đường sắt, đường bộ và các công trình giao thông trên hệ thống đường đó theo yêu cầu sau:

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã thể hiện tất cả các loại đường giao thông, kể cả đường trục chính trong khu dân cư, đường nội đồng, đường mòn tại các xã miền núi, trung du;

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện thể hiện từ đường liên xã trở lên; khu vực miền núi phải thể hiện cả đường đất nhỏ;

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện từ đường liên huyện trở lên.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất:

Nội dung báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm:

+ Căn cứ pháp lý; mục đích, yêu cầu của việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của đơn vị hành chính;

+ Thời điểm xây dựng và hoàn thành việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Các nguồn tài liệu được sử dụng và phương pháp, công nghệ thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Đánh giá chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất về mức độ đầy đủ, chi tiết và độ chính xác của các yếu tố nội dung;

+ Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế của bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Kết luận, kiến nghị biện pháp khắc phục hạn chế, tồn tại.

d) Yêu cầu về sản phẩm bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số hoàn thành

- Việc biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất tuân thủ quy định kỹ thuật nêu tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Tập tin bản đồ phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng;

- Các ký hiệu dạng điểm trên bản đồ phải thể hiện bằng các ký hiệu dạng cell được thiết kế sẵn trong các tập *.cell;

- Các đối tượng dạng đường (là một trong các dạng LineString, Chain, Complex Chain hoặc polyline, ... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện liên tục, không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường thể hiện các đối tượng cùng kiểu;

- Những đối tượng dạng vùng (polygon) phải được vẽ ở dạng pattern, shape, complex shape hoặc fill color. Những đối tượng dạng vùng phải là các vùng khép kín;

- Các đối tượng trên bản đồ phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lạch nét và các thông số kèm theo.

Đối với các đối tượng tham gia đóng vùng khoanh đất vẽ nửa theo tỷ lệ (như đường giao thông, địa giới,...) thì sao lưu nguyên trạng phần tham gia đóng vùng và chuyển về lớp riêng để tham gia đóng vùng. Mỗi khoanh đất phải có một mã loại đất, khi biên tập lược bỏ để in không được xóa mà phải chuyển về lớp riêng để lưu trữ. Sản phẩm bản đồ phải có ghi chú lý lịch kèm theo;

- Tập tin bản đồ hiện trạng sử dụng đất dạng số hoàn thành phải ở định dạng file *.dgn của phần mềm Microstation, kèm theo file nguồn ký hiệu và lý lịch bản đồ; file phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng; fonts chữ, số tiếng Việt, bảng mã Unicode; thư viện các ký hiệu độc lập được tạo sẵn trong thư viện "HT" cho các dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.cell, ht10-25.cell, ht50-100.cell, ht250-1tr.cell,...; thư viện các ký hiệu hình tuyến theo dãy tỷ lệ có tên tương ứng là ht1-5.rsc, ht10-25.rsc, ht50-100.rsc, ht250-1tr.rsc...; bảng màu có tên là ht.tbl.

3. Công tác kiểm tra, thẩm định bản đồ hiện trạng sử dụng đất

a) Nội dung kiểm tra

- Mức độ đầy đủ của tài liệu, số liệu và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai;

- Tính chính xác của việc xác định loại đất, loại đối tượng sử dụng, quản lý đất và việc khoanh vẽ trên bản đồ kết quả điều tra kiểm kê cấp xã.

- Chất lượng bản đồ HTSDD về mức độ đầy đủ nội dung; hình thức; sự thống nhất giữa màu và ký hiệu loại đất; mức độ chính xác các khoanh đất trên bản đồ; mức độ sai lệch diện tích giữa các loại đất giữa bản đồ hiện trạng với số liệu kiểm kê.

b) Trách nhiệm kiểm tra, thẩm định bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Đơn vị, cá nhân trực tiếp thực hiện từng nhiệm vụ về lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất có trách nhiệm tự kiểm tra kết quả trong suốt quá trình thực hiện;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thẩm định kết quả của cấp xã trước khi tiếp nhận; kiểm tra kết quả của cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký duyệt; kiểm tra việc khoanh vẽ, tổng hợp số liệu của 1/3 tổng diện tích thuộc mỗi xã trên địa bàn huyện.

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện trước khi tiếp nhận; kiểm tra việc khoanh vẽ, tổng hợp số liệu của tối thiểu 3 đơn vị cấp xã thuộc mỗi đơn vị cấp huyện

- Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thẩm định kết quả của cấp tỉnh trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký duyệt.

*** Lưu ý:** Sản phẩm giao nộp phải có bản đồ điều tra kiểm kê (bản đồ khoanh vẽ các khoanh đất). Mọi trường hợp tổng hợp số liệu khác với bản đồ khoanh vẽ điều không được chấp nhận.

V. Báo cáo tình hình sử dụng đất năm 2014 và biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2015

Trên cơ sở số liệu kiểm kê diện tích đất đai năm 2014, số liệu kiểm kê đất đai năm 2010 và số liệu thống kê đất đai các năm 2011, 2012 và 2013, từng cấp phải xây dựng báo cáo tình hình sử dụng đất tại thời điểm năm 2014. Nội dung báo cáo như sau:

- Tình hình tổ chức thực hiện; phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy

của số liệu thu thập và số liệu tổng hợp; các thông tin khác có liên quan đến số liệu; nguồn tài liệu và phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê; đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê với 02 kỳ kiểm kê gần nhất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kiểm kê đất; tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất; tình hình chuyển mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính; tình hình tranh chấp địa giới hành chính (nếu có);

- Đánh giá chung về tình hình quản lý, sử dụng đất; đặc biệt là tình hình quản lý sử dụng đất đất trồng lúa; đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế;

- Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất của các tổ chức sự nghiệp và doanh nghiệp của nhà nước, tổ chức chính trị, chính trị xã hội, đơn vị quốc phòng, an ninh đang sử dụng đất nông, lâm nghiệp; các tổ chức kinh tế sử dụng đất được nhà nước giao không thu tiền mà chưa chuyển sang giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai;

- Đánh giá những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện quản lý, sử dụng đất;

- Đề xuất, kiến nghị biện pháp tăng cường quản lý, sử dụng đất đai.

VI. Các giải pháp về kỹ thuật, lao động, thời gian triển khai thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014

1. Về kỹ thuật chuyên môn, nghiệp vụ

a) Công tác chuẩn bị

*** Đối với cấp tỉnh**

- Trong tháng 11 năm 2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh thành lập ban chỉ đạo;

- Tháng 12 năm 2014, hướng dẫn và tổ chức tập huấn công tác KKĐĐ cho các Sở, ngành có liên quan và Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn;

- UBND tỉnh chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai kiểm kê đất đai đến UBND các huyện, thành phố;

*** Đối với cấp huyện**

Trong tháng 11 năm 2014, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm lập kế hoạch, phương án, tổ chức, chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn.

*** Đối với cấp xã**

- Trong tháng 12 năm 2014, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập kế hoạch triển khai kiểm kê đất đai trên địa bàn xã, photo bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất kỳ trước (đối với các xã không có bản đồ địa chính).

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; việc kiểm kê đất đai được thực hiện theo quy định sau:

+ Đối với xã, phường, thị trấn đã hoàn thành việc lập hồ sơ địa chính thì căn cứ vào hồ sơ địa chính (chủ yếu là sổ mục kê đất đai) và số liệu kiểm kê năm 2010, số liệu thống kê của các năm 2011, 2012 và 2013, sử dụng bản đồ địa chính để đối soát điều tra khoanh vẽ ngoài thực địa, thu thập và tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

+ Đối với xã, phường, thị trấn chưa hoàn thành việc lập hồ sơ địa chính thì căn cứ vào các hồ sơ, tài liệu về quản lý đất đai hiện có, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ ảnh hàng không, các tài liệu bản đồ khác để điều tra, khoanh vẽ, tính diện tích để thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2. Công tác tập huấn

- *Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:*

- Tổ chức tập huấn hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ có cán bộ chuyên môn cấp huyện và xã;

- Giải đáp các vướng mắc phát sinh trong suốt quá trình thực hiện ở các địa phương.

- Thành phần tham dự tập huấn do tỉnh tổ chức: Lãnh đạo và chuyên viên các Sở, ban, ngành có liên quan; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Công an tỉnh; lãnh đạo UBND các huyện, thành phố; lãnh đạo UBND các xã, phường, thị trấn và lực lượng trực tiếp thực hiện công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ;

- Nội dung tập huấn: Phổ biến, quán triệt chủ trương tinh thần công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ; các hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường và nội dung Phương án KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ của tỉnh.

3. Hướng dẫn, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ

a) Công tác hướng dẫn, kiểm tra xử lý trong quá trình thực hiện: Căn cứ vào kế hoạch của ban chỉ đạo, Tổ chuyên viên có trách nhiệm bám sát địa bàn được phân công để hướng dẫn, xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện công việc ở các địa phương. Kịp thời báo cáo ban chỉ đạo giải quyết những vấn đề vướng mắc vượt khả năng giải quyết của Tổ chuyên viên.

b) Công tác kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm

- Đơn vị, cá nhân trực tiếp thực hiện từng nhiệm vụ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất có trách nhiệm tự kiểm tra kết quả trong suốt quá trình thực hiện;

- Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thẩm định kết quả của cấp xã trước khi tiếp nhận; kiểm tra kết quả của cấp huyện trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký duyệt;

- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện trước khi tiếp nhận và kiểm tra, thẩm định kết quả của cấp tỉnh trước khi trình Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký duyệt;

Trong quá trình kiểm tra, nghiệm thu của từng cấp phải lập thành biên bản kiểm tra, nghiệm thu; đánh giá kết quả thực hiện; đề xuất những phương án chỉnh sửa, bổ sung để bên được kiểm tra hoàn thiện sản phẩm theo đúng quy định.

2. Giải pháp về nhân lực

- Công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ là công việc mang tính chất chuyên môn, chuyên đề đặc thù của ngành Tài nguyên và Môi trường. Vì vậy, ngoài lực lượng cán bộ chuyên môn ở các cấp hiện nay cần tận dụng số lao động đã từng tham gia công tác trong lĩnh vực địa chính trước đây, các tổ công tác thực hiện đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở các huyện, xã, những người có am hiểu về đất đai ở địa phương, cán bộ địa chính đã về hưu, sinh viên tốt nghiệp ngành địa chính..., ký hợp đồng để thực hiện công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ;

- Tùy theo khối lượng công việc, quy mô diện tích sử dụng đất và tính chất phức tạp của các mục đích sử dụng đất, UBND cấp huyện, xã có thể hợp đồng thêm lao động có chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng với đơn vị tư vấn có chức năng để thực hiện; tiền lương của người lao động hoặc thuê đơn vị tư vấn được chi trả từ nguồn kinh phí KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ của địa phương đó;

- Cấp tỉnh cần tập trung bố trí đủ lực lượng cán bộ kỹ thuật để hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho cấp huyện và xã, tùy theo tình hình cụ thể, Sở Tài nguyên và Môi trường có thể hợp đồng thêm lao động để giúp các địa phương thực công việc;

Công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ là công tác quan trọng, tuy nhiên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ này các địa phương, đơn vị phải đảm bảo nhân lực để giải quyết công việc có liên quan và nhiệm vụ thường xuyên của cơ quan, đơn vị đó, không vì công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ mà ảnh hưởng đến các nhiệm vụ khác.

V. Quy định về thời gian thực hiện và giao nộp sản phẩm KKĐĐ và xây dựng BĐHTSĐĐ

1. Về thời gian thực hiện

a) Cấp xã

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và nộp báo cáo cho UBND huyện (thông qua phòng Tài nguyên và Môi trường của huyện) chậm nhất vào ngày 01 tháng 6 năm 2015;

b) Cấp huyện

Ngay sau khi nhận được báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng Tài nguyên và Môi trường của huyện có trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu hồ sơ cấp xã và tổng hợp số liệu cấp huyện, xây dựng BĐHTSĐĐ cấp huyện, lập báo cáo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét phê duyệt, chậm nhất đến ngày 15/7/2015 phải nộp về UBND tỉnh (thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường);

c) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh

Thời gian nộp kết quả kiểm kê đất quốc phòng, an ninh cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) thực hiện theo thời gian gửi kết quả kiểm kê đất đai của UBND cấp huyện (15/7/2015).

d) Cấp tỉnh: Sau khi nhận được báo cáo kết quả kiểm kê đất đai của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu hồ sơ cấp huyện và tổng hợp số liệu cấp tỉnh, xây dựng BĐHTSĐĐ cấp tỉnh, lập báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và gửi cho Bộ Tài nguyên và Môi trường chậm nhất vào ngày 01 tháng 9 năm 2015.

2. Quy định giao nộp sản phẩm

a) Cấp xã

+ Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê file diện tích tạo vùng *.POL kết nối cơ sở dữ liệu của bản đồ và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai kèm theo (01 bộ số);

+ Biểu số liệu kiểm kê đất đai (02 bộ giấy và 01 bộ số);

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số khuôn dạng *.DGN; file diện tích tạo vùng *.POL và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất);

+ Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (01 bộ giấy, 01 bộ số);

b) Cấp huyện

- + Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai kèm theo (01 bộ số);
- + Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp xã (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (01 bộ số);
- + Biểu số liệu kiểm kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- + Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- + Báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất, thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số).

c) Hồ sơ giao nộp kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, an ninh năm 2014 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh gồm:

- Biểu số liệu hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh;
- Báo cáo kết quả kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh.

d) Cấp tỉnh

- + Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê và Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai kèm theo (01 bộ số);
- + Biểu số liệu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (01 bộ số);
- + Biểu số liệu kiểm kê đất đai các tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- + Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- + Báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất, thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất (01 bộ giấy và 01 bộ số);

* Ngoài hồ sơ giao nộp kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của các cấp được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Thông tư số 28/2014/TT- BTNMT còn có các tài liệu kiểm kê chi tiết theo yêu cầu của Chỉ thị số 21/CT-TTg như sau:

- *Đối với cấp xã:* Lập biểu kiểm kê hiện trạng đất trồng lúa và Biểu kiểm kê đất bãi bồi ven biển (nếu có) (02 bộ giấy và 01 bộ số);

- *Đối với cấp huyện:* Lập biểu kiểm kê hiện trạng đất trồng lúa của từng xã, Biểu kiểm kê đất bãi bồi ven biển (01 bộ số) và của toàn huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số);

- *Đối với cấp tỉnh:*

- Biểu kiểm kê hiện trạng đất trồng lúa, Biểu kiểm kê đất bãi bồi ven biển của cấp huyện (01 bộ số) và của toàn tỉnh (01 bộ giấy và 01 bộ số);
- Tờ kê khai tình hình quản lý sử dụng đất của từng công ty nông, lâm nghiệp và Ban quản lý rừng (01 bộ số và bản giấy);
- Biểu kiểm kê hiện trạng sử dụng đất các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng (01 bộ số và bản giấy);
- Biểu kiểm kê tình hình sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp, Ban quản lý rừng (01 bộ số và bản giấy);
- Biểu kê khai hiện trạng sử dụng đất của từng khu công nghiệp/ cụm công nghiệp/ khu chế xuất (01 bộ số và bản giấy);
- Biểu kiểm kê hiện trạng sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất (01 bộ số và bản giấy);
- Biểu kiểm kê hiện trạng sử dụng đất khu kinh tế/ khu công nghệ cao (01 bộ số và bản giấy);
- Biểu kiểm kê diện tích đất các tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất không thu tiền chưa chuyển sang thuê đất (01 bộ số và bản giấy).

VI. Dự toán kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ toàn tỉnh Quảng Ngãi dự kiến khoảng **14.282.991.117** tỷ đồng (số liệu cụ thể sẽ được chuẩn xác trong quá trình thực hiện); trong đó:

1. Chi phí trực tiếp: 11.411.796.892 đồng
 - Cấp tỉnh : 99.673.378 đồng;
 - Cấp huyện : 958.252.670 đồng;
 - Cấp xã : 10.353.870.845 đồng.
2. Chi phí khác: 1.730.014.536 đồng
 - Chi phí kiểm tra, nghiệm thu: 456.471.876 đồng;
 - Chi phí khác: 1.273.542.660 đồng;
3. Thuế giá trị gia tăng (10%): 1.141.179.689 đồng.

(có dự toán chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí: Trước mắt sử dụng nguồn kinh phí UBND tỉnh đã bố trí tại Quyết định 450/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2015 là 1.043 triệu đồng, phần còn thiếu: 344,17 triệu đồng được bố trí vào dự toán năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường; phần còn thiếu sẽ xin hỗ trợ từ Trung ương.

VII. Tổ chức thực hiện

1. Cấp tỉnh

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Ban Chỉ đạo kiểm kê đất đai cấp tỉnh. Thành phần Ban Chỉ đạo gồm: Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường làm Phó ban Thường trực; lãnh đạo các sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi, Cục Thống kê, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh và Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND 14 huyện, thành phố;

- Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh quyết định thành lập Tổ chuyên viên giúp việc Ban Chỉ đạo, thành viên Sở Tài nguyên và Môi trường làm tổ trưởng, các tổ viên lấy từ các sở, ngành có thành viên trong Ban Chỉ đạo tỉnh;

- Ban Chỉ đạo cấp tỉnh có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ; chỉ đạo các địa phương, các sở ngành liên quan tổ chức thực hiện nội dung phương án này;

- Ban Chỉ đạo cấp tỉnh phân công nhiệm vụ cho từng thành viên phụ trách theo địa bàn huyện, cụm huyện để theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và kịp thời tháo gỡ những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện ở các địa phương;

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan Thường trực, chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ cấp tỉnh; tổ chức tập huấn cho các địa phương theo đúng kế hoạch; chuẩn bị về phương tiện, thiết bị, kỹ thuật, ... để các địa phương thực hiện và giúp Ban Chỉ đạo tỉnh kịp thời xử lý những vấn đề liên quan trong công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ;

- Các sở, ngành, đơn vị liên quan đóng trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phối hợp thực hiện công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ, cung cấp và chỉ đạo đơn vị trực thuộc cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc sử dụng đất của đơn vị khi cơ quan thực công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ có yêu cầu cung cấp;

2. Cấp huyện

- Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ trên địa bàn huyện;

- Nếu thấy cần thiết thì Chủ tịch UBND huyện quyết định thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai cấp huyện. Thành phần Ban Chỉ đạo gồm: Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban; lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường làm phó ban thường trực; thành viên ban chỉ đạo do UBND huyện quyết định;

- Trưởng Ban Chỉ đạo huyện quyết định thành lập Tổ chuyên viên giúp việc ban chỉ đạo, thành viên Phòng Tài nguyên và Môi trường làm tổ trưởng, các

thành viên khác do Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Phòng Nội vụ đề nghị;

- Ban Chỉ đạo cấp huyện có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch thực hiện công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ của huyện; chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn, các phòng liên quan của huyện tổ chức thực hiện công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ trên địa bàn huyện;

- Ban Chỉ đạo cấp huyện phân công nhiệm vụ cho từng thành viên phụ trách theo địa bàn xã, cụm xã để theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và kịp thời tháo gỡ những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

2. Cấp xã

- Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND huyện về công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ trên địa bàn xã;

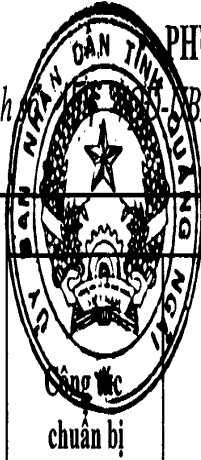
- Mỗi xã thành lập một tổ công tác chuyên môn trực tiếp thực hiện công tác KKĐĐ và xây dựng BĐHTSDĐ;

- UBND xã có trách nhiệm phối hợp với Tổ chuyên viên của tỉnh, huyện trong tác nghiệp, kiểm tra, đôn đốc thực hiện và nghiệm thu sản phẩm;

Trên đây là Phương án Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các địa phương và đơn vị liên quan tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để giải quyết./.

PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Quyết định UBND ngày 04/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên đơn vị	Tổng số	Công tác chuẩn bị	Trong đó: Chi trong đơn giá			Chi phí ngoài đơn giá	
				Kiểm kê đất đai	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai,...; in, sao, đóng gói,	Kiểm tra, nghiệm thu	Chi phí khác
I	Cấp tỉnh:							
1	Tỉnh Quảng Ngãi	1.387.170.310	11.127.638	53.039.413	36.546.373	8.927.293	3.986.935	1.273.542.660
II	Cấp huyện, xã:							
	Cộng huyện Bình Sơn	1.692.249.362	92.253.643	992.259.210	182.572.029	365.787.310	59.377.171	-
II.1	Huyện Bình Sơn	95.058.875	8.023.671	40.221.588	32.708.463	10.769.753	3.335.399	
II.2	Các xã:	1.597.190.487	84.229.971	952.037.622	149.863.566	355.017.556	56.041.771	
1	TT. Châu Ô	47.540.366	3.369.199	23.509.783	4.792.599	14.200.702	1.668.083	
2	Xã Bình Chánh	62.994.484	3.369.199	37.629.579	5.584.671	14.200.702	2.210.333	
3	Xã Bình Châu	65.538.326	3.369.199	39.643.178	6.025.657	14.200.702	2.299.590	
4	Xã Bình Chương	65.296.848	3.369.199	39.452.034	5.983.795	14.200.702	2.291.117	
5	Xã Bình Dương	58.968.630	3.369.199	34.056.670	5.272.985	14.200.702	2.069.075	
6	Xã Bình Đông	63.248.807	3.369.199	37.830.890	5.628.759	14.200.702	2.219.256	
7	Xã Bình Hải	63.240.079	3.369.199	37.823.982	5.627.246	14.200.702	2.218.950	
8	Xã Bình Hiệp	63.423.597	3.369.199	37.969.247	5.659.060	14.200.702	2.225.389	
9	Xã Bình Hòa	66.648.450	3.369.199	40.513.531	6.226.475	14.200.702	2.338.542	
10	Xã Bình Thanh Tây	62.888.770	3.369.199	37.545.900	5.566.345	14.200.702	2.206.624	
11	Xã Bình Thạnh	64.241.521	3.369.199	38.616.681	5.800.850	14.200.702	2.254.088	
12	Xã Bình Thới	57.844.337	3.369.199	27.727.307	10.517.504	14.200.702	2.029.626	
13	Xã Bình Trị	65.399.309	3.369.199	39.533.138	6.001.558	14.200.702	2.294.713	
14	Xã Bình Trung	63.714.804	3.369.199	38.199.754	5.709.542	14.200.702	2.235.607	
15	Xã Bình Tân	67.064.658	3.369.199	40.795.881	6.345.730	14.200.702	2.353.146	
16	Xã Bình Thanh Đông	63.438.622	3.369.199	37.981.140	5.661.664	14.200.702	2.225.917	
17	Xã Bình Thuận	65.464.022	3.369.199	39.584.362	6.012.776	14.200.702	2.296.983	
18	Xã Bình Long	63.295.653	3.369.199	37.867.972	5.636.880	14.200.702	2.220.900	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó: Chi trong đơn giá				Chi phí ngoài đơn giá	
			Công tác chuẩn bị	Kiểm kê đất đai	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai,...; in, sao, đóng gói,	Kiểm tra, nghiệm thu	Chi phí khác
19	Xã Bình Mỹ	62.768.401	3.369.199	37.450.621	5.545.479	14.200.702	2.202.400	
20	Xã Bình Nguyên	67.406.544	3.369.199	41.027.812	6.443.689	14.200.702	2.365.142	
21	Xã Bình Phú	63.671.785	3.369.199	38.165.702	5.702.084	14.200.702	2.234.098	
22	Xã Bình Phước	66.922.704	3.369.199	40.699.581	6.305.056	14.200.702	2.348.165	
23	Xã Bình An	69.357.450	3.369.199	43.344.073	6.009.881	14.200.702	2.433.595	
24	Xã Bình Khương	68.211.259	3.369.199	42.368.517	5.879.463	14.200.702	2.393.377	
25	Xã Bình Minh	68.601.060	3.369.199	42.700.288	5.923.816	14.200.702	2.407.055	
	Cộng huyện Sơn Tịnh	785.995.094	45.084.859	457.956.943	88.397.039	166.977.478	27.578.775	-
II.3	Huyện Sơn Tịnh	68.648.855	8.023.671	24.447.015	22.999.684	10.769.753	2.408.732	
II.4	Các xã:	717.346.238	37.061.187	433.509.927	65.397.355	156.207.725	25.170.043	
1	Xã Tịnh Thọ	68.285.927	3.369.199	42.432.069	5.887.959	14.200.702	2.395.997	
2	Xã Tịnh Bình	67.219.086	3.369.199	40.900.643	6.389.977	14.200.702	2.358.564	
3	Xã Tịnh Giang	64.735.593	3.369.199	39.007.768	5.886.500	14.200.702	2.271.424	
4	Xã Tịnh Trà	66.564.824	3.369.199	40.456.800	6.202.514	14.200.702	2.335.608	
5	Xã Tịnh Sơn	63.811.996	3.369.199	38.276.687	5.726.390	14.200.702	2.239.017	
6	Xã Tịnh Đông	67.167.514	3.369.199	40.865.657	6.375.201	14.200.702	2.356.755	
7	Xã Tịnh Bắc	58.927.378	3.369.199	34.017.849	5.272.001	14.200.702	2.067.627	
8	Xã Tịnh Hiệp	67.828.846	3.369.199	42.043.034	5.835.951	14.200.702	2.379.960	
9	Xã Tịnh Minh	59.602.583	3.369.199	34.653.260	5.288.103	14.200.702	2.091.319	
10	Xã Tịnh Phong	67.572.243	3.369.199	41.140.220	6.491.166	14.200.702	2.370.956	
11	Xã Tịnh Hà	65.630.250	3.369.199	39.715.941	6.041.592	14.200.702	2.302.816	
	Cộng Tp Quảng Ngãi	1.365.953.589	85.515.245	743.178.208	151.946.034	337.385.905	47.928.196	-
II.5	TP Quảng Ngãi	87.748.721	8.023.671	37.968.078	27.908.316	10.769.753	3.078.902	
II.6	Các xã:	1.278.204.868	77.491.574	705.210.131	124.037.718	326.616.152	44.849.294	
1	Xã Nghĩa Dũng	54.372.755	3.369.199	28.446.392	6.448.645	14.200.702	1.907.816	
2	Xã Nghĩa Dũng	55.800.278	3.369.199	29.588.079	6.684.393	14.200.702	1.957.905	
3	P.Nguyễn Nghiêm	44.204.696	3.369.199	20.715.305	4.368.448	14.200.702	1.551.042	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó: Chi trong đơn giá				Chi phí ngoài đơn giá	
			Công tác chuẩn bị	Kiểm kê đất đai	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai,...; in, sao, đóng gói,	Kiểm tra, nghiệm thu	Chi phí khác
4	P.Trần Hưng Đạo	44.190.938	3.369.199	20.702.029	4.368.448	14.200.702	1.550.559	
5	P.Lê Hồng Phong	52.189.725	3.369.199	27.639.045	5.149.561	14.200.702	1.831.218	
6	P.Nghĩa Chánh	54.266.092	3.369.199	29.189.857	5.602.261	14.200.702	1.904.073	
7	P.Chánh Lộ	49.595.026	3.369.199	25.499.528	4.785.421	14.200.702	1.740.176	
8	P.Trần Phú	48.736.232	3.369.199	24.712.657	4.743.630	14.200.702	1.710.043	
9	P.Nghĩa Lộ	54.189.569	3.369.199	29.126.859	5.591.420	14.200.702	1.901.388	
10	P.Quảng Phú	61.946.076	3.369.199	37.010.534	5.192.095	14.200.702	2.173.547	
11	Xã Tịnh Thiện	62.706.241	3.369.199	37.401.418	5.534.703	14.200.702	2.200.219	
12	Xã Tịnh An	59.688.720	3.369.199	34.734.320	5.290.157	14.200.702	2.094.341	
13	Xã Tịnh Châu	54.028.033	3.369.199	29.407.252	5.155.160	14.200.702	1.895.720	
14	Xã Tịnh Khê	64.105.756	3.369.199	38.509.215	5.777.315	14.200.702	2.249.325	
15	Xã Tịnh Ân Tây	55.536.609	3.369.199	30.826.918	5.191.137	14.200.702	1.948.653	
16	Xã Tịnh Ân Đông	60.994.670	3.369.199	35.963.303	5.321.302	14.200.702	2.140.164	
17	Xã Tịnh Hòa	65.057.057	3.369.199	39.262.225	5.942.227	14.200.702	2.282.704	
18	Xã Tịnh Long	58.122.220	3.369.199	33.260.144	5.252.799	14.200.702	2.039.376	
19	Phường T.Q.Trọng	67.020.985	3.369.199	41.806.102	5.293.369	14.200.702	2.351.614	
20	Xã Tịnh Kỳ	50.292.139	3.369.199	25.182.849	5.774.752	14.200.702	1.764.636	
21	Xã Nghĩa An	47.198.440	3.369.199	22.879.361	5.093.093	14.200.702	1.656.086	
22	Xã Nghĩa Hà	63.764.532	3.369.199	38.239.117	5.718.162	14.200.702	2.237.352	
23	Xã Nghĩa Phú	50.198.077	3.369.199	25.107.622	5.759.219	14.200.702	1.761.336	
	Cộng huyện Tư Nghĩa	973.032.957	58.561.654	545.002.894	111.546.615	223.780.287	34.141.507	-
II.7	Huyện Tư Nghĩa	77.329.570	8.023.671	28.954.036	26.868.791	10.769.753	2.713.318	
II.8	Các xã:	895.703.387	50.537.983	516.048.858	84.677.824	213.010.534	31.428.189	
1	Xã Nghĩa Trung	63.040.590	3.369.199	37.666.074	5.592.664	14.200.702	2.211.951	
2	Xã Nghĩa Thọ	61.007.760	3.369.199	35.353.946	5.943.290	14.200.702	2.140.623	
3	Xã Nghĩa Thương	63.579.656	3.369.199	38.092.777	5.686.113	14.200.702	2.230.865	
4	Xã Nghĩa Kỳ	67.428.975	3.369.199	41.043.029	6.450.116	14.200.702	2.365.929	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó: Chi trong đơn giá				Chi phí ngoài đơn giá	
			Công tác chuẩn bị	Kiểm kê đất đai	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai,...; in, sao, đóng gói,	Kiểm tra, nghiệm thu	Chi phí khác
5	Xã Nghĩa Hiệp	62.280.504	3.369.199	37.064.422	5.460.900	14.200.702	2.185.281	
6	Xã Nghĩa Hòa	59.845.605	3.369.199	34.881.959	5.293.899	14.200.702	2.099.846	
7	Xã Nghĩa Thuận	63.505.146	3.369.199	38.033.798	5.673.197	14.200.702	2.228.251	
8	Xã Nghĩa Lâm	63.519.513	3.369.199	38.045.170	5.675.687	14.200.702	2.228.755	
9	Xã Nghĩa Điền	55.339.114	3.369.199	30.641.062	5.186.427	14.200.702	1.941.723	
10	Xã Nghĩa Mỹ	50.660.338	3.369.199	25.477.322	5.835.559	14.200.702	1.777.556	
11	Xã Nghĩa Sơn	63.731.010	3.369.199	38.058.373	5.866.560	14.200.702	2.236.176	
12	Xã Nghĩa Thắng	66.614.922	3.369.199	40.490.787	6.216.869	14.200.702	2.337.366	
13	Xã Nghĩa Phương	54.141.743	3.369.199	29.514.260	5.157.871	14.200.702	1.899.710	
14	T.T. Sông Vệ	47.712.604	3.369.199	23.666.875	4.801.701	14.200.702	1.674.126	
15	T.T. La Hà	53.295.908	3.369.199	28.019.004	5.836.971	14.200.702	1.870.032	
	Cộng huyện Mộ Đức	894.092.444	51.823.257	511.416.962	104.101.678	195.378.883	31.371.665	-
II.9	Huyện Mộ Đức	77.793.422	8.023.671	26.700.526	29.569.878	10.769.753	2.729.594	
II.10	Các xã:	816.299.023	43.799.585	484.716.437	74.531.801	184.609.129	28.642.071	
1	Xã Đức Nhuận	62.070.064	3.369.199	36.897.847	5.424.419	14.200.702	2.177.897	
2	Xã Đức Thắng	62.569.941	3.369.199	37.293.528	5.511.075	14.200.702	2.195.437	
3	Xã Đức Lợi	50.232.282	3.369.199	25.134.977	5.764.867	14.200.702	1.762.536	
4	Xã Đức Minh	64.398.815	3.369.199	38.741.189	5.828.118	14.200.702	2.259.608	
5	Xã Đức Phong	67.518.894	3.369.199	41.104.028	6.475.880	14.200.702	2.369.084	
6	Xã Đức Chánh	65.574.511	3.369.199	39.671.821	6.031.930	14.200.702	2.300.860	
7	Xã Đức Hiệp	59.437.362	3.369.199	34.497.776	5.284.163	14.200.702	2.085.521	
8	Xã Đức Phú	68.707.376	3.369.199	42.790.777	5.935.913	14.200.702	2.410.785	
9	Xã Đức Hòa	63.261.239	3.369.199	37.840.731	5.630.914	14.200.702	2.219.693	
10	Xã Đức Tân	62.450.807	3.369.199	37.199.227	5.490.423	14.200.702	2.191.256	
11	Xã Đức Lân	67.917.602	3.369.199	41.374.507	6.590.121	14.200.702	2.383.074	
12	Xã Đức Thạnh	60.213.024	3.369.199	35.227.724	5.302.661	14.200.702	2.112.738	
13	TT Mộ Đức	61.947.106	3.369.199	36.942.306	5.261.317	14.200.702	2.173.583	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó: Chi trong đơn giá				Chi phí ngoài đơn giá	
			Công tác chuẩn bị	Kiểm kê đất đai	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai,...; in, sao, đóng gói,	Kiểm tra, nghiệm thu	Chi phí khác
	Cộng huyện Đức Phổ	1.060.884.456	58.561.654	618.868.358	122.450.140	223.780.287	37.224.016	-
II.11	Huyện Đức Phổ	85.182.061	8.023.671	28.954.036	34.445.756	10.769.753	2.988.844	
II.12	Các xã:	975.702.395	50.537.983	589.914.322	88.004.384	213.010.534	34.235.172	
1	Xã Phổ Văn	62.046.847	3.369.199	36.879.469	5.420.394	14.200.702	2.177.082	
2	Xã Phổ Ninh	66.729.434	3.369.199	40.568.470	6.249.679	14.200.702	2.341.384	
3	TT Đức Phổ	54.873.882	3.369.199	30.270.959	5.107.622	14.200.702	1.925.399	
4	Xã Phổ Châu	65.830.110	3.369.199	39.874.142	6.076.239	14.200.702	2.309.828	
5	Xã Phổ Thạnh	67.127.344	3.369.199	41.445.966	5.756.132	14.200.702	2.355.345	
6	Xã Phổ Khánh	70.511.957	3.369.199	44.335.584	6.132.369	14.200.702	2.474.104	
7	Xã Phổ Hoà	64.403.879	3.369.199	38.745.197	5.828.996	14.200.702	2.259.785	
8	Xã Phổ Cường	69.446.933	3.369.199	43.420.235	6.020.063	14.200.702	2.436.735	
9	Xã Phổ Phong	70.389.922	3.369.199	44.226.873	6.123.326	14.200.702	2.469.822	
10	Xã Phổ Nhơn	69.705.899	3.369.199	42.587.663	7.102.514	14.200.702	2.445.821	
11	Xã Phổ Vinh	64.097.317	3.369.199	38.502.535	5.775.852	14.200.702	2.249.029	
12	Xã Phổ Quang	62.240.326	3.369.199	37.032.619	5.453.935	14.200.702	2.183.871	
13	Xã Phổ Minh	59.398.247	3.369.199	34.460.967	5.283.230	14.200.702	2.084.149	
14	Xã Phổ Thuận	63.719.044	3.369.199	38.203.110	5.710.277	14.200.702	2.235.756	
15	Xã Phổ An	65.181.254	3.369.199	39.360.535	5.963.757	14.200.702	2.287.062	
	Cộng huyện Nghĩa Hành	844.566.549	48.454.058	485.060.675	100.239.722	181.178.180	29.633.914	-
II.13	Huyện Nghĩa Hành	75.580.921	8.023.671	25.573.770	28.561.763	10.769.753	2.651.962	
II.14	Các xã:	768.985.629	40.430.386	459.486.905	71.677.959	170.408.427	26.981.952	
1	Xã Hành Đức	64.420.551	3.369.199	38.758.394	5.831.886	14.200.702	2.260.370	
2	Xã Hành Phước	64.538.203	3.369.199	38.851.522	5.852.281	14.200.702	2.264.498	
3	Xã Hành Minh	59.757.972	3.369.199	34.799.490	5.291.809	14.200.702	2.096.771	
4	Xã Hành Thịnh	66.388.990	3.369.199	40.337.517	6.152.133	14.200.702	2.329.438	
5	Xã Hành Thiện	67.194.493	3.369.199	40.883.959	6.382.931	14.200.702	2.357.701	
6	Xã Hành Tín Tây	69.451.787	3.369.199	42.415.276	7.029.705	14.200.702	2.436.905	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó: Chi trong đơn giá				Chi phí ngoài đơn giá	
			Công tác chuẩn bị	Kiểm kê đất đai	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai,...; in, sao, đóng gói,	Kiểm tra, nghiệm thu	Chi phí khác
7	Xã Hành Nhân	65.420.798	3.369.199	39.550.148	6.005.283	14.200.702	2.295.467	
8	Xã Hành T. Đông	67.682.612	3.369.199	41.918.570	5.819.312	14.200.702	2.374.828	
9	Xã Hành Dũng	67.135.703	3.369.199	41.453.080	5.757.083	14.200.702	2.355.639	
10	Xã Hành Thuận	57.687.473	3.369.199	32.851.019	5.242.431	14.200.702	2.024.122	
11	Xã Hành Trung	57.964.908	3.369.199	33.112.103	5.249.047	14.200.702	2.033.856	
12	TT Chợ chùa	61.342.141	3.369.199	34.555.826	7.064.058	14.200.702	2.152.356	
	Cộng huyện Ba Tơ	1.409.865.483	75.407.648	826.300.150	163.904.921	294.783.798	49.468.964	-
II.15	Huyện Ba Tơ	99.154.312	8.023.671	34.587.812	42.293.977	10.769.753	3.479.099	
II.16	Các xã:	1.310.711.170	67.383.977	791.712.338	121.610.944	284.014.045	45.989.866	
1	TT Ba Tơ	71.005.060	3.369.199	44.671.232	6.272.521	14.200.702	2.491.406	
2	Xã Ba Đình*	63.478.011	3.369.199	37.845.823	5.834.988	14.200.702	2.227.299	
3	Xã Ba Điền	64.450.631	3.369.199	38.662.941	5.956.363	14.200.702	2.261.426	
4	Xã Ba Vinh	66.889.518	3.369.199	40.762.018	6.210.599	14.200.702	2.347.001	
5	Xã Ba Vi	64.313.316	3.369.199	38.547.580	5.939.227	14.200.702	2.256.608	
6	Xã Ba Tiêu	64.172.696	3.369.199	38.429.443	5.921.679	14.200.702	2.251.674	
7	Xã Ba Xa	69.193.967	3.369.199	42.823.121	6.373.087	14.200.702	2.427.858	
8	Xã Ba Ngạc	64.155.254	3.369.199	38.414.789	5.919.502	14.200.702	2.251.062	
9	Xã Ba Tô	66.124.913	3.369.199	40.086.661	6.148.179	14.200.702	2.320.172	
10	Xã Ba Chùa	60.375.439	3.369.199	34.863.223	5.823.879	14.200.702	2.118.436	
11	Xã Ba Nam	69.345.277	3.369.199	42.863.813	6.478.395	14.200.702	2.433.168	
12	Xã Ba Động	59.724.716	3.369.199	34.358.218	5.700.992	14.200.702	2.095.604	
13	Xã Ba Thành	64.800.138	3.369.199	38.956.569	5.999.978	14.200.702	2.273.689	
14	Xã Ba Lễ	68.535.301	3.369.199	42.215.698	6.344.954	14.200.702	2.404.747	
15	Xã Ba Bích	66.159.025	3.369.199	40.116.791	6.150.964	14.200.702	2.321.369	
16	Xã Ba Cung	62.845.601	3.369.199	37.314.522	5.756.069	14.200.702	2.205.109	
17	Xã Ba Trang	69.567.442	3.369.199	42.923.562	6.633.017	14.200.702	2.440.963	
18	Xã Ba Liên	64.119.683	3.369.199	38.384.905	5.915.063	14.200.702	2.249.813	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó: Chi trong đơn giá				Chi phí ngoài đơn giá	
			Công tác chuẩn bị	Kiểm kê đất đai	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai,...; in, sao, đóng gói,	Kiểm tra, nghiệm thu	Chi phí khác
19	Xã Ba Khâm	65.643.489	3.369.199	39.661.430	6.108.877	14.200.702	2.303.280	
20	Xã Ba Giang*	65.811.691	3.369.199	39.809.999	6.122.609	14.200.702	2.309.182	
	Cộng huyện Minh Long	378.730.550	24.869.666	209.455.150	49.343.679	81.773.265	13.288.791	-
II.17	Huyện Minh Long	57.903.923	8.023.671	17.686.484	19.392.298	10.769.753	2.031.717	
II.18	Các xã:	320.826.627	16.845.994	191.768.666	29.951.381	71.003.511	11.257.075	
1	Xã Long Sơn	66.628.623	3.369.199	40.531.575	6.189.300	14.200.702	2.337.846	
2	Xã Long Mai	63.646.185	3.369.199	37.987.109	5.855.975	14.200.702	2.233.199	
3	Xã Long Hiệp	60.790.398	3.369.199	35.185.259	5.902.242	14.200.702	2.132.996	
4	Xã Long Môn	66.103.671	3.369.199	40.067.897	6.146.445	14.200.702	2.319.427	
5	Xã Thanh An	63.657.751	3.369.199	37.996.826	5.857.418	14.200.702	2.233.605	
	Cộng huyện Sơn Hà	1.137.225.399	55.192.455	703.285.442	129.265.271	209.579.585	39.902.646	-
II.19	Huyện Sơn Hà	92.920.804	8.023.671	27.827.281	43.039.719	10.769.753	3.260.379	
II.20	Các xã:	1.044.304.595	47.168.784	675.458.161	86.225.551	198.809.832	36.642.266	
1	Xã Sơn Hạ	72.339.090	3.369.199	46.348.247	5.882.728	14.200.702	2.538.214	
2	Xã Sơn Thành	73.658.356	3.369.199	47.482.561	6.021.390	14.200.702	2.584.504	
3	Xã Sơn Nham	75.127.616	3.369.199	48.766.913	6.154.745	14.200.702	2.636.057	
4	Xã Sơn Giang	71.327.701	3.369.199	44.823.633	6.431.440	14.200.702	2.502.726	
5	Xã Sơn Trung	70.944.990	3.369.199	44.557.236	6.328.554	14.200.702	2.489.298	
6	Xã Sơn Hải	71.072.992	3.369.199	44.646.336	6.362.966	14.200.702	2.493.789	
7	Xã Sơn Cao	72.590.319	3.369.199	46.564.256	5.909.133	14.200.702	2.547.029	
8	Xã Sơn Bao	75.795.590	3.369.199	49.365.890	6.200.305	14.200.702	2.659.494	
9	Xã Sơn Linh	76.902.875	3.369.199	50.358.799	6.275.828	14.200.702	2.698.346	
10	Xã Sơn Thượng	73.170.059	3.369.199	47.062.720	5.970.067	14.200.702	2.567.370	
11	Xã Sơn Thủy	73.077.746	3.369.199	46.983.349	5.960.365	14.200.702	2.564.131	
12	Xã Sơn Kỳ	79.084.862	3.369.199	52.121.127	6.618.927	14.200.702	2.774.907	
13	Xã Sơn Ba	73.178.569	3.369.199	47.070.037	5.970.962	14.200.702	2.567.669	
14	TT Di Lăng	86.033.830	3.369.199	59.307.056	6.138.142	14.200.702	3.018.731	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó: Chi trong đơn giá				Chi phí ngoài đơn giá	
			Công tác chuẩn bị	Kiểm kê đất đai	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai,...; in, sao, đóng gói,	Kiểm tra, nghiệm thu	Chi phí khác
	Cộng huyện Sơn Tây	725.338.261	38.346.461	443.208.360	79.756.901	138.576.074	25.450.465	-
II.21	Huyện Sơn Tây	69.775.459	8.023.671	22.193.505	26.340.268	10.769.753	2.448.262	
II.22	Các xã:	655.562.802	30.322.790	421.014.855	53.416.633	127.806.320	23.002.204	
1	Xã Sơn Tân*	72.009.915	3.369.199	46.065.221	5.848.130	14.200.702	2.526.664	
2	Xã Sơn Dung*	73.282.805	3.369.199	47.159.659	5.981.917	14.200.702	2.571.326	
3	Xã Sơn Tinh	73.095.111	3.369.199	46.998.280	5.962.190	14.200.702	2.564.741	
4	Xã Sơn Lập	74.612.013	3.369.199	48.304.568	6.119.578	14.200.702	2.617.965	
5	Xã Sơn Mùa*	72.078.853	3.369.199	46.124.494	5.855.375	14.200.702	2.529.083	
6	Xã Sơn Bua	73.517.994	3.369.199	47.361.877	6.006.637	14.200.702	2.579.579	
7	Xã Sơn Mầu*	72.081.450	3.369.199	46.126.727	5.855.648	14.200.702	2.529.174	
8	xã Sơn Liên*	72.081.450	3.369.199	46.126.727	5.855.648	14.200.702	2.529.174	
9	Xã Sơn Long*	72.803.211	3.369.199	46.747.301	5.931.509	14.200.702	2.554.499	
	Cộng huyện Trà Bồng	715.846.386	41.715.660	402.194.216	94.042.318	152.776.776	25.117.417	-
II.23	Huyện Trà Bồng	78.003.211	8.023.671	23.320.260	33.152.572	10.769.753	2.736.955	
II.24	Các xã:	637.843.175	33.691.989	378.873.956	60.889.746	142.007.023	22.380.462	
1	TT Trà Xuân	57.359.332	3.369.199	31.320.161	6.456.661	14.200.702	2.012.608	
2	Xã Trà Bình	62.530.186	3.369.199	36.519.321	6.246.922	14.200.702	2.194.042	
3	Xã Trà Giang	63.565.571	3.369.199	37.919.384	5.845.915	14.200.702	2.230.371	
4	Xã Trà Hiệp	65.108.779	3.369.199	39.215.866	6.038.494	14.200.702	2.284.519	
5	Xã Trà Lâm	63.352.961	3.369.199	37.740.765	5.819.383	14.200.702	2.222.911	
6	Xã Trà Sơn	65.969.262	3.369.199	39.949.177	6.135.472	14.200.702	2.314.711	
7	Xã Trà Thủy	67.229.966	3.369.199	41.062.727	6.238.392	14.200.702	2.358.946	
8	Xã Trà Phú	60.188.460	3.369.199	34.718.115	5.788.569	14.200.702	2.111.876	
9	Xã Trà Tân	66.915.144	3.369.199	40.784.652	6.212.691	14.200.702	2.347.900	
10	Xã Trà Bùi	65.623.515	3.369.199	39.643.787	6.107.247	14.200.702	2.302.579	
	Cộng huyện Tây Trà	723.271.148	38.346.461	435.696.491	85.274.187	138.576.074	25.377.935	-
II.25	Huyện Tây Trà	74.021.555	8.023.671	22.193.505	30.437.378	10.769.753	2.597.248	

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó: Chi trong đơn giá				Chi phí ngoài đơn giá	
			Công tác chuẩn bị	Kiểm kê đất đai	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai,...; in, sao, đóng gói,	Kiểm tra, nghiệm thu	Chi phí khác
II.26	Các xã:	649.249.593	30.322.790	413.502.986	54.836.809	127.806.320	22.780.687	
1	Xã Trà Thanh	73.679.908	3.369.199	47.501.092	6.023.655	14.200.702	2.585.260	
2	Xã Trà Quân	68.722.009	3.369.199	42.819.591	5.921.218	14.200.702	2.411.299	
3	Xã Trà Khê	71.415.586	3.369.199	45.554.213	5.785.662	14.200.702	2.505.810	
4	Xã Trà Xanh	76.711.558	3.369.199	50.187.245	6.262.779	14.200.702	2.691.634	
5	Xã Trà Thọ	73.808.873	3.369.199	47.611.976	6.037.210	14.200.702	2.589.785	
6	Xã Trà Phong	72.287.559	3.369.199	46.303.941	5.877.311	14.200.702	2.536.406	
7	Xã Trà Lãnh	71.798.466	3.369.199	45.151.322	6.557.998	14.200.702	2.519.244	
8	Xã Trà Nham	70.476.084	3.369.199	44.230.842	6.202.496	14.200.702	2.472.845	
9	Xã Trà Trung	70.349.549	3.369.199	44.142.764	6.168.479	14.200.702	2.468.405	
	Cộng huyện Lý Sơn	188.769.131	18.131.268	77.371.247	33.271.277	53.371.860	6.623.478	-
II.27	Huyện Lý Sơn	53.286.355	8.023.671	15.432.973	17.190.261	10.769.753	1.869.697	
II.28	Các xã:	135.482.775	10.107.597	61.938.274	16.081.017	42.602.107	4.753.782	
1	Xã An Vĩnh	47.080.034	3.369.199	22.194.429	5.663.773	14.200.702	1.651.931	
2	Xã An Hải	49.218.215	3.369.199	23.872.564	6.048.795	14.200.702	1.726.955	
3	Xã An Bình	39.184.526	3.369.199	15.871.281	4.368.448	14.200.702	1.374.896	
	-Cấp tỉnh	1.387.170.310	11.127.638	53.039.413	36.546.373	8.927.293	3.986.935	1.273.542.660
	-Cấp huyện	1.092.408.044	112.331.400	376.060.868	414.909.124	150.776.546	38.330.107	-
	-Cấp xã	11.803.412.763	619.932.589	7.075.193.438	1.081.202.688	2.612.929.215	414.154.834	-
	Cộng	14.282.991.117	743.391.626	7.504.293.718	1.532.658.184	2.772.633.053	456.471.876	1.273.542.660

DỰ TOÁN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khảo sát, lập bản đồ và quá điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng					Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Kftx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BDHT		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=4x5x6+3	8	9	10	11	12=9+11+8	13	14=2+7+12+13
A	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ														10.353.870.845	
I	Huyện Bình Sơn															1.401.044.286
1	TT. Châu Ô	SD BĐ địa chính	256,42	3.062.908	123.393	32.914.291		1,1	21.372.530	212.320	4.195.376	1/2000		4.356.909	12.909.729	41.702.076
2	Xã Bình Chánh	SD BĐ địa chính	1284,2	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.208.708	212.320	4.633.939	1/5000		5.076.974	12.909.729	55.258.319
3	Xã Bình Châu	SD BĐ địa chính	1902,15	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	36.039.253	212.320	4.633.939	1/5000		5.477.870	12.909.729	57.489.760
4	Xã Bình Chương	SD BĐ địa chính	1843,49	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.865.485	212.320	4.633.939	1/5000		5.439.814	12.909.729	57.277.937
5	Xã Bình Dương	SD BĐ địa chính	886,41	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	30.960.609	212.320	4.633.939	1/5000		4.793.622	12.909.729	51.726.869
6	Xã Bình Đông	SD BĐ địa chính	1345,98	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.391.718	212.320	4.633.939	1/5000		5.117.054	12.909.729	55.481.409
7	Xã Bình Hải	SD BĐ địa chính	1343,86	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.385.438	212.320	4.633.939	1/5000		5.115.678	12.909.729	55.473.754
8	Xã Bình Hiệp	SD BĐ địa chính	1388,44	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.517.497	212.320	4.633.939	1/5000		5.144.600	12.909.729	55.634.734
9	Xã Bình Hòa	SD BĐ địa chính	2174,42	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	36.830.483	212.320	4.633.939	1/5000		5.660.432	12.909.729	58.463.552
10	Xã Bình Thạnh Tây	SD BĐ địa chính	1258,52	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.132.637	212.320	4.633.939	1/5000		5.060.314	12.909.729	55.165.588

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014												Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng							
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Ktx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BĐHT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=4x5x6x3	8	9	10	11	12=9*11*8	13	14=2+7+12+13	
11	Xã Bình Thạnh	SD BD địa chính	1587,13	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.106.073	212.320	4.633.939	1/5000		5.273.500	12.909.729	56.352.211	
12	Xã Bình Thới	SD BD địa chính	571,74	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	25.206.642	212.320	4.195.376	1/2000		9.561.367	12.909.729	50.740.647	
13	Xã Bình Trị	SD BD địa chính	1868,38	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.939.216	212.320	4.633.939	1/5000		5.455.961	12.909.729	57.367.815	
14	Xã Bình Trung	SD BD địa chính	1459,18	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.727.049	212.320	4.633.939	1/5000		5.190.492	12.909.729	55.890.179	
15	Xã Bình Tân	SD BD địa chính	2434,37	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.087.165	212.320	4.633.939	1/5000		5.768.846	12.909.729	58.828.648	
16	Xã Bình Thạnh Đông	SD BD địa chính	1392,09	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.528.309	212.320	4.633.939	1/5000		5.146.968	12.909.729	55.647.914	
17	Xã Bình Thuận	SD BD địa chính	1884,10	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.985.784	212.320	4.633.939	1/5000		5.466.160	12.909.729	57.424.581	
18	Xã Bình Long	SD BD địa chính	1357,36	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.425.429	212.320	4.633.939	1/5000		5.124.436	12.909.729	55.522.503	
19	Xã Bình Mỹ	SD BD địa chính	1229,28	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.046.019	212.320	4.633.939	1/5000		5.041.344	12.909.729	55.060.001	
20	Xã Bình Nguyên	SD BD địa chính	2647,90	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.298.011	212.320	4.633.939	1/5000		5.857.899	12.909.729	59.128.547	
21	Xã Bình Phú	SD BD địa chính	1448,73	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.696.093	212.320	4.633.939	1/5000		5.183.713	12.909.729	55.852.443	
22	Xã Bình Phước	SD BD địa chính	2345,71	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	36.999.619	212.320	4.633.939	1/5000		5.731.869	12.909.729	58.704.126	
23	Xã Bình An	SD BD địa chính	4780,40	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	39.403.702	212.320	5.280.197	1/10.000		5.463.528	12.909.729	60.839.868	
24	Xã Bình Khương	SD BD địa chính	3882,24	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	38.516.833	212.320	5.280.197	1/10.000		5.344.967	12.909.729	59.834.437	
25	Xã Bình Minh	SD BD địa chính	4187,69	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	38.818.443	212.320	5.280.197	1/10.000		5.385.288	12.909.729	60.176.368	

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014												Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng							
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Kltx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BDHT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=4x5x6x3	8	9	10	11	12=9*11*8	13	14=2*7*12*13	
II	Huyện Sơn Tịnh															629.251.086	
1	Xã Tịnh Thọ	SD BD địa chính	3940,75	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	38.574.608	212.320	5.280.197	1/10.000		5.352.690	12.909.729	59.899.936	
2	Xã Tịnh Bình	SD BD địa chính	2530,82	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.182.402	212.320	4.633.939	1/5000		5.809.070	12.909.729	58.964.110	
3	Xã Tịnh Giang	SD BD địa chính	1707,15	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.461.607	212.320	4.633.939	1/5000		5.351.363	12.909.729	56.785.608	
4	Xã Tịnh Trà	SD BD địa chính	2122,19	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	36.778.909	212.320	4.633.939	1/5000		5.638.649	12.909.729	58.390.196	
5	Xã Tịnh Sơn	SD BD địa chính	1482,79	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.796.989	212.320	4.633.939	1/5000		5.205.809	12.909.729	55.975.435	
6	Xã Tịnh Đông	SD BD địa chính	2498,61	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.150.597	212.320	4.633.939	1/5000		5.795.637	12.909.729	58.918.872	
7	Xã Tịnh Bắc	SD BD địa chính	884,48	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	30.925.317	212.320	4.633.939	1/5000		4.792.728	12.909.729	51.690.683	
8	Xã Tịnh Hiệp	SD BD địa chính	3582,58	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	38.220.940	212.320	5.280.197	1/10.000		5.305.410	12.909.729	59.498.988	
9	Xã Tịnh Minh	SD BD địa chính	916,07	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	31.502.963	212.320	4.633.939	1/5000		4.807.367	12.909.729	52.282.967	
10	Xã Tịnh Phong	SD BD địa chính	2751,39	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.400.200	212.320	4.633.939	1/5000		5.901.060	12.909.729	59.273.897	
11	Xã Tịnh Hà	SD BD địa chính	1924,48	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	36.105.401	212.320	4.633.939	1/5000		5.492.356	12.909.729	57.570.395	
III	TP Quảng Ngãi															1.121.232.340	
1	Xã Nghĩa Dũng	SD BD địa chính	607,49	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	25.860.357	212.320	4.195.376	1/2000		5.862.405	12.909.729	47.695.399	
2	Xã Nghĩa Dũng	SD BD địa chính	664,25	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	26.898.254	212.320	4.195.376	1/2000		6.076.721	12.909.729	48.947.613	
3	P.Nguyễn Nghiêm	SD BD địa chính	52,61	3.062.908	123.393	32.914.291		1,2	18.832.095	212.320	3.758.997	1/1000		3.971.317	12.909.729	38.776.049	

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014												Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng							
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Ktx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BBHT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=4x5x6x3	8	9	10	11	12=9*11*8	13	14=2*7*12*13	
4	P.Trần Hưng Đạo	SD BD địa chính	52,06	3.062.908	123.393	32.914.291		1,2	18.820.026	212.320	3.758.997	1/1000		3.971.317	12.909.729	38.763.981	
5	P.Lê Hồng Phong	SD BD địa chính	339,46	3.062.908	123.393	32.914.291		1,2	25.126.405	212.320	4.195.376	1/2000		4.681.419	12.909.729	45.780.461	
6	P.Nghĩa Chánh	SD BD địa chính	403,71	3.062.908	123.393	32.914.291		1,2	26.536.233	212.320	4.195.376	1/2000		5.092.964	12.909.729	47.601.835	
7	P.Chánh Lộ	SD BD địa chính	250,82	3.062.908	123.393	32.914.291		1,2	23.181.389	212.320	4.195.376	1/2000		4.350.382	12.909.729	43.504.409	
8	P.Trần Phú	SD BD địa chính	218,22	3.062.908	123.393	32.914.291		1,2	22.466.052	212.320	4.195.376	1/2000		4.312.391	12.909.729	42.751.080	
9	P.Nghĩa Lộ	SD BD địa chính	401,10	3.062.908	123.393	32.914.291		1,2	26.478.962	212.320	4.195.376	1/2000		5.083.109	12.909.729	47.534.709	
10	P.Quảng Phú	SD BD địa chính	727,72	3.062.908	123.393	32.914.291		1,2	33.645.940	212.320	4.633.939	1/5000		4.720.086	12.909.729	54.338.663	
11	Xã Tịnh Thiện	SD BD địa chính	1214,18	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.001.289	212.320	4.633.939	1/5000		5.031.548	12.909.729	55.005.474	
12	Xã Tịnh An	SD BD địa chính	920,10	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	31.576.655	212.320	4.633.939	1/5000		4.809.234	12.909.729	52.358.526	
13	Xã Tịnh Châu	SD BD địa chính	655,26	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	26.733.865	212.320	4.633.939	1/5000		4.686.509	12.909.729	47.393.012	
14	Xã Tịnh Khê	SD BD địa chính	1554,15	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.008.377	212.320	4.633.939	1/5000		5.252.104	12.909.729	56.233.119	
15	Xã Tịnh An Tây	SD BD địa chính	725,84	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	28.024.471	212.320	4.633.939	1/5000		4.719.215	12.909.729	48.716.324	
16	Xã Tịnh An Đông	SD BD địa chính	981,20	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	32.693.912	212.320	4.633.939	1/5000		4.837.547	12.909.729	53.504.097	
17	Xã Tịnh Hòa	SD BD địa chính	1785,24	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.692.932	212.320	4.633.939	1/5000		5.402.024	12.909.729	57.067.594	
18	Xã Tịnh Long	SD BD địa chính	846,81	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	30.236.495	212.320	4.633.939	1/5000		4.775.272	12.909.729	50.984.404	
19	Phường T.Q.Trong	SD BD địa chính	926,40	3.062.908	123.393	32.914.291		1,2	38.005.547	212.320	4.633.939	1/5000		4.812.153	12.909.729	58.790.338	
20	Xã Tịnh Kỳ	SD BD địa chính	445,24	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	22.893.499	212.320	4.195.376	1/2000		5.249.775	12.909.729	44.115.911	
21	Xã Nghĩa An	SD BD địa chính	330,72	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	20.799.419	212.320	4.195.376	1/2000		4.630.084	12.909.729	41.402.141	
22	Xã Nghĩa Hà	SD BD địa chính	1471,26	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.762.833	212.320	4.633.939	1/5000		5.198.329	12.909.729	55.933.800	
23	Xã Nghĩa Phú	SD BD địa chính	441,50	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	22.825.110	212.320	4.195.376	1/2000		5.235.653	12.909.729	44.033.401	
IV	Huyện Tư Nghĩa															785.704.725	
1	Xã Nghĩa Trung	SD BD địa chính	1295,40	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.241.886	212.320	4.633.939	1/5000		5.084.240	12.909.729	55.298.763	
2	Xã Nghĩa Thọ	SD BD địa chính	1786,73	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	32.139.951	212.320	4.633.939	1/5000		5.402.991	12.909.729	53.515.579	

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDB năm 2014												Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng							
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Ktx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BĐHT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4x5x6x3	8	9	10	11	12=9x11x8	13	14=3x7x12x13		
3	Xã Nghĩa Thương	SD BD địa chính	1426,35	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.629.797	212.320	4.633.939	1/5000		5.169.194	12.909.729	55.771.628	
4	Xã Nghĩa Kỳ	SD BD địa chính	2661,91	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.311.844	212.320	4.633.939	1/5000		5.863.742	12.909.729	59.148.224	
5	Xã Nghĩa Hiệp	SD BD địa chính	1110,76	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	33.694.929	212.320	4.633.939	1/5000		4.964.454	12.909.729	54.632.021	
6	Xã Nghĩa Hòa	SD BD địa chính	927,44	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	31.710.872	212.320	4.633.939	1/5000		4.812.635	12.909.729	52.496.145	
7	Xã Nghĩa Thuận	SD BD địa chính	1408,25	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.576.180	212.320	4.633.939	1/5000		5.157.451	12.909.729	55.706.269	
8	Xã Nghĩa Lâm	SD BD địa chính	1411,74	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.586.518	212.320	4.633.939	1/5000		5.159.716	12.909.729	55.718.871	
9	Xã Nghĩa Điện	SD BD địa chính	716,60	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	27.855.511	212.320	4.633.939	1/5000		4.714.933	12.909.729	48.543.082	
10	Xã Nghĩa Mỹ	SD BD địa chính	459,88	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	23.161.202	212.320	4.195.376	1/2000		5.305.053	12.909.729	44.438.893	
11	Xã Nghĩa Sơn	SD BD địa chính	3793,38	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	34.598.521	212.320	5.280.197	1/10.000		5.333.237	12.909.729	55.904.395	
12	Xã Nghĩa Thắng	SD BD địa chính	2153,48	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	36.809.806	212.320	4.633.939	1/5000		5.651.699	12.909.729	58.434.142	
13	Xã Nghĩa Phương	SD BD địa chính	660,58	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	26.831.145	212.320	4.633.939	1/5000		4.688.974	12.909.729	47.492.757	
14	T.T. Sông Vệ	SD BD địa chính	263,52	3.062.908	123.393	32.914.291		1,1	21.515.341	212.320	4.195.376	1/2000		4.365.183	12.909.729	41.853.161	
15	T.T. La Hà	SD BD địa chính	460,22	3.062.908	123.393	32.914.291		1,1	25.471.822	212.320	4.195.376	1/2000		5.306.337	12.909.729	46.750.796	
V	Huyện Mộ Đức															716.051.774	
1	Xã Đức Nhuận	SD BD địa chính	1059,64	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	33.543.497	212.320	4.633.939	1/5000		4.931.290	12.909.729	54.447.425	
2	Xã Đức Thắng	SD BD địa chính	1181,07	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	33.903.208	212.320	4.633.939	1/5000		5.010.068	12.909.729	54.885.913	
3	Xã Đức Lợi	SD BD địa chính	442,86	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	22.849.979	212.320	4.195.376	1/2000		5.240.788	12.909.729	44.063.405	
4	Xã Đức Minh	SD BD địa chính	1625,34	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.219.262	212.320	4.633.939	1/5000		5.298.289	12.909.729	56.490.189	
5	Xã Đức Phong	SD BD địa chính	2718,07	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.367.298	212.320	4.633.939	1/5000		5.887.164	12.909.729	59.227.100	

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014												Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Điều tra, khoan vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng								
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Kltx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BĐHT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=4x5x6x3	8	9	10	11	12=9*11*8	13	14=2*7+12+13	
6	Xã Đức Chánh	SD BĐ địa chính	1910,94	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	36.065.291	212.320	4.633.939	1/5000		5.483.572	12.909.729	57.521.501	
7	Xã Đức Hiệp	SD BĐ địa chính	908,34	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	31.361.615	212.320	4.633.939	1/5000		4.803.785	12.909.729	52.138.037	
8	Xã Đức Phú	SD BĐ địa chính	4271,00	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	38.900.706	212.320	5.280.197	1/10.000		5.396.285	12.909.729	60.269.628	
9	Xã Đức Hòa	SD BĐ địa chính	1349,00	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.400.664	212.320	4.633.939	1/5000		5.119.013	12.909.729	55.492.315	
10	Xã Đức Tân	SD BĐ địa chính	1152,13	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	33.817.479	212.320	4.633.939	1/5000		4.991.293	12.909.729	54.781.410	
11	Xã Đức Lân	SD BĐ địa chính	2967,09	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.613.188	212.320	4.633.939	1/5000		5.991.019	12.909.729	59.576.844	
12	Xã Đức Thanh	SD BĐ địa chính	944,63	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	32.025.203	212.320	4.633.939	1/5000		4.820.601	12.909.729	52.818.442	
13	TT Mộ Đức	SD BĐ địa chính	863,32	3.062.908	123.393	32.914.291		1,1	33.583.914	212.320	4.633.939	1/5000		4.783.015	12.909.729	54.339.567	
VI	Huyện Đức Phổ															855.879.294	
1	Xã Phổ Yên	SD BĐ địa chính	1054,00	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	33.526.790	212.320	4.633.939	1/5000		4.927.631	12.909.729	54.427.058	
2	Xã Phổ Ninh	SD BĐ địa chính	2225,00	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	36.880.427	212.320	4.633.939	1/5000		5.681.527	12.909.729	58.534.591	
3	TT Đức Phổ	SD BĐ địa chính	562,00	3.062.908	123.393	32.914.291		1,1	27.519.054	212.320	4.633.939	1/5000		4.643.293	12.909.729	48.134.984	
4	Xã Phổ Châu	SD BĐ địa chính	1973,03	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	36.249.220	212.320	4.633.939	1/5000		5.523.853	12.909.729	57.745.710	
5	Xã Phổ Thạnh	SD BĐ địa chính	3032,88	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.678.151	212.320	5.280.197	1/10.000		5.232.847	12.909.729	58.883.635	

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014												
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng					Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Ktx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BĐHT		
A	B	C	I	2	3	4	5	6	7=4x5x6x3	8	9	10	11	12=9*11+8	13	14=2+7+12+13
6	Xã Phố Khánh	SD BD địa chính	5599,86	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	40.305.076	212.320	5.280.197	1/10.000		5.574.881	12.909.729	61.852.594
7	Xã Phố Hoà	SD BD địa chính	1626,57	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.222.906	212.320	4.633.939	1/5000		5.299.087	12.909.729	56.494.630
8	Xã Phố Cường	SD BD địa chính	4850,52	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	39.472.941	212.320	5.280.197	1/10.000		5.472.784	12.909.729	60.918.363
9	Xã Phố Phong	SD BD địa chính	5433,05	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	40.206.248	212.320	5.280.197	1/10.000		5.566.660	12.909.729	61.745.546
10	Xã Phố Nhơn	SD BD địa chính	4084,00	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	38.716.057	212.320	4.633.939	1/5000		6.456.831	12.909.729	61.145.526
11	Xã Phố Vinh	SD BD địa chính	1552,10	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.002.305	212.320	4.633.939	1/5000		5.250.774	12.909.729	56.225.716
12	Xã Phố Quang	SD BD địa chính	1101,00	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	33.666.017	212.320	4.633.939	1/5000		4.958.123	12.909.729	54.596.777
13	Xã Phố Minh	SD BD địa chính	906,51	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	31.328.152	212.320	4.633.939	1/5000		4.802.937	12.909.729	52.103.726
14	Xã Phố Thuận	SD BD địa chính	1460,21	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	34.730.100	212.320	4.633.939	1/5000		5.191.161	12.909.729	55.893.898
15	Xã Phố An	SD BD địa chính	1815,41	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.782.304	212.320	4.633.939	1/5000		5.421.597	12.909.729	57.176.539
VII	Huyện Nghĩa Hành															674.548.797
1	Xã Hành Đức	SD BD địa chính	1630,62	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.234.903	212.320	4.633.939	1/5000		5.301.714	12.909.729	56.509.255
2	Xã Hành Phước	SD BD địa chính	1659,20	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.319.565	212.320	4.633.939	1/5000		5.320.256	12.909.729	56.612.458
3	Xã Hành Minh	SD BD địa chính	923,34	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	31.635.900	212.320	4.633.939	1/5000		4.810.735	12.909.729	52.419.273
4	Xã Hành Thịnh	SD BD địa chính	2012,37	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	36.670.470	212.320	4.633.939	1/5000		5.592.848	12.909.729	58.235.956

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014												Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng							
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Kltx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BĐHT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=4x5x6+3	8	9	10	11	12=9*11+8	13	14=3+7+12+13	
5	Xã Hành Thiện	SD BD địa chính	2515,46	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.167.236	212.320	4.633.939	1/5000		5.802.664	12.909.729	58.942.537	
6	Xã Hành Tín Tây	SD BD địa chính	3925,29	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	38.559.342	212.320	4.633.939	1/5000		6.390.640	12.909.729	60.922.620	
7	Xã Hành Nhân	SD BD địa chính	1873,60	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	35.954.680	212.320	4.633.939	1/5000		5.459.348	12.909.729	57.386.665	
8	Xã Hành T. Đông	SD BD địa chính	3467,99	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	38.107.791	212.320	5.280.197	1/10.000		5.290.284	12.909.729	59.370.712	
9	Xã Hành Dũng	SD BD địa chính	3039,43	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	37.684.619	212.320	5.280.197	1/10.000		5.233.712	12.909.729	58.890.968	
10	Xã Hành Thuận	SD BD địa chính	826,47	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	29.864.563	212.320	4.633.939	1/5000		4.765.846	12.909.729	50.603.047	
11	Xã Hành Trung	SD BD địa chính	839,45	3.062.908	123.393	32.914.291		1,0	30.101.912	212.320	4.633.939	1/5000		4.771.861	12.909.729	50.846.410	
12	TT Chợ chùa	SD BD địa chính	755,66	3.062.908	123.393	32.914.291		1,1	31.414.387	212.320	4.195.376	1/2000		6.421.871	12.909.729	53.808.895	
VIII	Huyện Ba Tư															1.149.746.641	
1	TT Ba Tư	SD BD địa chính	2274,79	3.062.908	123.393	32.914.291		1,1	40.610.211	212.320	4.633.939	1/5000		5.702.292	12.909.729	62.285.140	
2	Xã Ba Đình*	SD BD địa chính	3575,95	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	34.405.294	212.320	5.280.197	1/10.000		5.304.535	12.909.729	55.682.466	
3	Xã Ba Điền	SD BD địa chính	4411,83	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	35.148.128	212.320	5.280.197	1/10.000		5.414.875	12.909.729	56.535.641	
4	Xã Ba Vinh	SD BD địa chính	7042,95	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	37.056.380	212.320	5.280.197	1/10.000		5.645.999	12.909.729	58.675.016	
5	Xã Ba Vi	SD BD địa chính	4293,82	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	35.043.255	212.320	5.280.197	1/10.000		5.399.297	12.909.729	56.415.189	

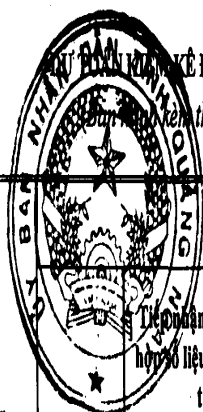
TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014												Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng							
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kđtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Kktx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BĐHT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=4x5x6x3	8	9	10	11	12=9*11*8	13	14=2*7*12*13	
6	Xã Ba Tiêu	SD BD địa chính	4172,97	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	34.935.857	212.320	5.280.197	1/10.000		5.383.345	12.909.729	56.291.839	
7	Xã Ba Xa	SD BD địa chính	10040,33	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	38.930.110	212.320	5.280.197	1/10.000		5.793.715	12.909.729	60.696.462	
8	Xã Ba Ngạc	SD BD địa chính	4157,98	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	34.922.536	212.320	5.280.197	1/10.000		5.381.366	12.909.729	56.276.539	
9	Xã Ba Tô	SD BD địa chính	5891,51	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	36.442.419	212.320	5.280.197	1/10.000		5.589.254	12.909.729	58.004.310	
10	Xã Ba Chùa	SD BD địa chính	1619,40	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	31.693.839	212.320	4.633.939	1/5000		5.294.435	12.909.729	52.960.912	
11	Xã Ba Nam	SD BD địa chính	11982,93	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	38.967.103	212.320	5.280.197	1/10.000		5.889.450	12.909.729	60.829.191	
12	Xã Ba Động	SD BD địa chính	1447,20	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	31.234.744	212.320	4.633.939	1/5000		5.182.720	12.909.729	52.390.102	
13	Xã Ba Thành	SD BD địa chính	4712,20	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	35.415.063	212.320	5.280.197	1/10.000		5.454.526	12.909.729	56.842.226	
14	Xã Ba Lễ	SD BD địa chính	9521,38	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	38.377.907	212.320	5.280.197	1/10.000		5.768.140	12.909.729	60.118.685	
15	Xã Ba Bích	SD BD địa chính	5942,88	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	36.469.810	212.320	5.280.197	1/10.000		5.591.785	12.909.729	58.034.233	
16	Xã Ba Cung	SD BD địa chính	3032,45	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	33.922.293	212.320	5.280.197	1/10.000		5.232.790	12.909.729	55.127.721	
17	Xã Ba Trang	SD BD địa chính	14835,20	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	39.021.420	212.320	5.280.197	1/10.000		6.030.015	12.909.729	61.024.072	
18	Xã Ba Liên	SD BD địa chính	4127,41	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	34.895.368	212.320	5.280.197	1/10.000		5.377.330	12.909.729	56.245.336	

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014												Dự toán cho tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng							
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Ktx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BBHT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=4x5x6x3	8	9	10	11	12=9*11*8	13	14=2*7*12*13	
19	Xã Ba Khâm	SD BĐ địa chính	5166,52	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	36.055.846	212.320	5.280.197	1/10.000		5.553.525	12.909.729	57.582.008	
20	Xã Ba Giang*	SD BĐ địa chính	5419,82	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	36.190.908	212.320	5.280.197	1/10.000		5.566.008	12.909.729	57.729.554	
IX	Huyện Minh Long															281.426.866	
1	Xã Long Sơn	SD BĐ địa chính	6650,06	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	36.846.886	212.320	5.280.197	1/10.000		5.626.637	12.909.729	58.446.160	
2	Xã Long Mai	SD BĐ địa chính	3720,48	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	34.533.735	212.320	5.280.197	1/10.000		5.323.614	12.909.729	55.829.986	
3	Xã Long Hiệp	SD BĐ địa chính	1729,21	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	31.986.599	212.320	4.633.939	1/5000		5.365.675	12.909.729	53.324.911	
4	Xã Long Môn	SD BĐ địa chính	5859,52	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	36.425.361	212.320	5.280.197	1/10.000		5.587.677	12.909.729	57.985.676	
5	Xã Thanh An	SD BĐ địa chính	3730,42	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	34.542.569	212.320	5.280.197	1/10.000		5.324.926	12.909.729	55.840.132	
X	Huyện Sơn Hà															916.056.662	
1	Xã Sơn Hạ	SD BĐHTSD đất chu kỳ trước	3904,72	3.062.908	123.393	39.994.554			42.134.770	212.320	5.280.197	1/10.000		5.347.934	12.909.729	63.455.342	
2	Xã Sơn Thành	SD BĐHTSD đất chu kỳ trước	4859,66	3.062.908	123.393	39.994.554			43.165.965	212.320	5.280.197	1/10.000		5.473.991	12.909.729	64.612.593	
3	Xã Sơn Nham	SD BĐHTSD đất chu kỳ trước	6012,63	3.062.908	123.393	39.994.554			44.333.557	212.320	5.280.197	1/10.000		5.595.223	12.909.729	65.901.418	
4	Xã Sơn Giang	SD BĐHTSD đất chu kỳ trước	2621,20	3.062.908	123.393	39.994.554			40.748.757	212.320	4.633.939	1/5000		5.846.764	12.909.729	62.568.158	
5	Xã Sơn Trung	SD BĐHTSD đất chu kỳ trước	2396,93	3.062.908	123.393	39.994.554			40.506.579	212.320	4.633.939	1/5000		5.753.231	12.909.729	62.232.447	
6	Xã Sơn Hải	SD BĐHTSD đất chu kỳ trước	2471,94	3.062.908	123.393	39.994.554			40.587.578	212.320	4.633.939	1/5000		5.784.514	12.909.729	62.344.730	

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014												Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng							
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Kktx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BDHT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=4x5x6x3	8	9	10	11	12=9*11*8	13	14=2*7*12*13	
7	Xã Sơn Cao	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	4086,57	3.062.908	123.393	39.994.554			42.331.141	212.320	5.280.197	1/10.000		5.371.939	12.909.729	63.675.718	
8	Xã Sơn Đào	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	6853,06	3.062.908	123.393	39.994.554			44.878.082	212.320	5.280.197	1/10.000		5.636.641	12.909.729	66.487.360	
9	Xã Sơn Linh	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	8246,22	3.062.908	123.393	39.994.554			45.780.727	212.320	5.280.197	1/10.000		5.705.298	12.909.729	67.458.662	
10	Xã Sơn Thượng	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	4506,21	3.062.908	123.393	39.994.554			42.784.291	212.320	5.280.197	1/10.000		5.427.334	12.909.729	64.184.262	
11	Xã Sơn Thủy	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	4439,39	3.062.908	123.393	39.994.554			42.712.135	212.320	5.280.197	1/10.000		5.418.513	12.909.729	64.103.286	
12	Xã Sơn Kỳ	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	14575,28	3.062.908	123.393	39.994.554			47.382.843	212.320	5.280.197	1/10.000		6.017.206	12.909.729	69.372.686	
13	Xã Sơn Ba	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	4512,37	3.062.908	123.393	39.994.554			42.790.943	212.320	5.280.197	1/10.000		5.428.147	12.909.729	64.191.727	
14	TT Di Lăng	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	5706,36	3.062.908	123.393	39.994.554			53.915.506	212.320	5.280.197	1/10.000		5.580.129	12.909.729	75.468.272	
XI	Huyện Sơn Tây															575.055.090	
1	Xã Sơn Tân*	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	3666,45	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	41.877.474	212.320	5.280.197	1/10.000		5.316.481	12.909.729	63.166.592	
2	Xã Sơn Dung*	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	4587,82	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	42.872.418	212.320	5.280.197	1/10.000		5.438.107	12.909.729	64.283.162	
3	Xã Sơn Tinh	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	4451,96	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	42.725.709	212.320	5.280.197	1/10.000		5.420.173	12.909.729	64.118.519	
4	Xã Sơn Lập	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	5363,91	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	43.913.244	212.320	5.280.197	1/10.000		5.563.253	12.909.729	65.449.134	
5	Xã Sơn Mùa*	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	3716,35	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	41.931.358	212.320	5.280.197	1/10.000		5.323.068	12.909.729	63.227.064	
6	Xã Sơn Bua	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	4758,06	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	43.056.252	212.320	5.280.197	1/10.000		5.460.579	12.909.729	64.489.469	
7	Xã Sơn Mầu*	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	3718,23	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	41.933.388	212.320	5.280.197	1/10.000		5.323.317	12.909.729	63.229.342	

Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDD năm 2014																	
TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê						Dự toán lập bản đồ hiện trạng						Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Kkv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (Ktx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BDHT			
															1		
8	xã Sơn Liên*	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	3718,23	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	41.933.388	212.320	5.280.197	1/10.000		5.323.317	12.909.729	63.229.342	
9	Xã Sơn Long*	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	4240,67	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	42.497.547	212.320	5.280.197	1/10.000		5.392.281	12.909.729	63.862.465	
XII	Huyện Trà Bồng															559.511.557	
1	TT Trà Xuân	SD BD địa chính	609,42	3.062.908	123.393	32.914.291		1,1	28.472.874	212.320	4.195.376	1/2000		5.869.692	12.909.729	50.315.203	
2	Xã Trà Bình	SD BD địa chính	2218,99	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	33.199.383	212.320	4.633.939	1/5000		5.679.020	12.909.729	54.851.040	
3	Xã Trà Giang	SD BD địa chính	3651,20	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	34.472.167	212.320	5.280.197	1/10.000		5.314.468	12.909.729	55.759.273	
4	Xã Trà Hiệp	SD BD địa chính	4977,45	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	35.650.787	212.320	5.280.197	1/10.000		5.489.540	12.909.729	57.112.964	
5	Xã Trà Lâm	SD BD địa chính	3468,48	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	34.309.787	212.320	5.280.197	1/10.000		5.290.348	12.909.729	55.572.772	
6	Xã Trà Sơn	SD BD địa chính	5657,11	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	36.317.434	212.320	5.280.197	1/10.000		5.577.702	12.909.729	57.867.774	
7	Xã Trà Thủy	SD BD địa chính	7555,64	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	37.329.752	212.320	5.280.197	1/10.000		5.671.265	12.909.729	58.973.655	
8	Xã Trà Phú	SD BD địa chính	1569,92	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	31.561.923	212.320	4.633.939	1/5000		5.262.335	12.909.729	52.796.895	
9	Xã Trà Tân	SD BD địa chính	7081,54	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	37.076.956	212.320	5.280.197	1/10.000		5.647.901	12.909.729	58.697.494	
10	Xã Trà Bùi	SD BD địa chính	5136,44	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	36.039.807	212.320	5.280.197	1/10.000		5.552.043	12.909.729	57.564.487	
XIII	Huyện Tây Trà															569.517.187	
1	Xã Trà Thanh	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	4875,26	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	43.182.811	212.320	5.280.197	1/10.000		5.476.050	12.909.729	64.631.498	
2	Xã Trà Quán	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	1755,80	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	38.926.901	212.320	4.633.939	1/5000		5.382.925	12.909.729	60.282.464	
3	Xã Trà Khê	SD BDHTSD đất chu kỳ trước	3236,25	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	41.412.921	212.320	5.280.197	1/10.000		5.259.693	12.909.729	62.645.251	

TT	Đơn vị hành chính	Sử dụng tư liệu bản đồ để kiểm kê	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ HT SDB năm 2014												Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp xã
				Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê					Dự toán lập bản đồ hiện trạng							
					Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Hệ số quy mô diện tích cấp xã bảng 2 (Kdtx)	Hệ số khu vực Bảng 3 (Klv)	Kinh phí dự toán của bước	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm chi phí vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (KfTx) bảng 10	Kinh phí dự toán lập BDHT			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7=4x5x6x3	8	9	10	11	12=9*11*8	13	14=2+7*12+13	
4	Xã Trà Xanh	SD BBHTSD đất chu kỳ trước	8005,51	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	45.624.768	212.320	5.280.197	1/10.000		5.693.436	12.909.729	67.290.841	
5	Xã Trà Thọ	SD BBHTSD đất chu kỳ trước	4968,61	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	43.283.615	212.320	5.280.197	1/10.000		5.488.373	12.909.729	64.744.625	
6	Xã Trà Phong	SD BBHTSD đất chu kỳ trước	3867,42	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	42.094.492	212.320	5.280.197	1/10.000		5.343.010	12.909.729	63.410.139	
7	Xã Trà Lãnh	SD BBHTSD đất chu kỳ trước	2897,07	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	41.046.656	212.320	4.633.939	1/5000		5.961.817	12.909.729	62.981.110	
8	Xã Trà Nham	SD BBHTSD đất chu kỳ trước	2122,15	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	40.209.857	212.320	4.633.939	1/5000		5.638.633	12.909.729	61.821.127	
9	Xã Trà Trung	SD BBHTSD đất chu kỳ trước	2048,00	3.062.908	123.393	39.994.554		0,9	40.129.786	212.320	4.633.939	1/5000		5.607.708	12.909.729	61.710.131	
XIV	Huyện Lý Sơn															118.844.540	
1	Xã An Vĩnh	SD BD địa chính	418,52	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	20.176.754	212.320	4.195.376	1/2000		5.148.885	12.909.729	41.298.275	
2	Xã An Hải	SD BD địa chính	511,22	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	21.702.331	212.320	4.195.376	1/2000		5.498.905	12.909.729	43.173.873	
3	Xã An Bình	SD BD địa chính	69,23	3.062.908	123.393	32.914.291		0,9	14.428.437	212.320	3.758.997	1/1000		3.971.317	12.909.729	34.372.391	


KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN, TỈNH CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

 theo Quyết định số: **157** /QĐ-UBND ngày **04/02/2015** của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích	Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Dự toán kiểm kê đất đai					Dự toán lập bản đồ hiện trạng					Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, ..., in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp huyện, tỉnh (đã bao gồm cả chi phí trực tiếp và chi phí chung)		
				Dự toán kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất													
				Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm vật tư)	Số xã của huyện	Công thức điều chỉnh	Kinh phí dự toán	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (K15) bảng 15	Hệ số (K16) bảng 16			Kinh phí dự toán lập BĐHT	
A	B	1	2	3	4	5	6	7= tính theo CT cột 6+ cột 3	8	9	10	11	12	13=9x11x12+8	14	15=2+7+13+14	
B	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN					184											958.252.670
1	Huyện Bình Sơn	46.760,2	7.294.247	713.777	25.608.073	25	$Mh = M1bh \times [1 + 0,04 \times (Ks1x - 15)]$	36.565.080	213.251	23.913.939	1/25.000	1,13	1,09	29.734.967	9.790.685	83.384.978	
2	Huyện Sơn Tịnh	24.341,3	7.294.247	713.777	25.608.073	11	$Mh = M1bh \times [1 + 0,04 \times (Ks1x - 15)]$	22.224.559	213.251	23.913.939	1/25.000	1,03	0,84	20.908.803	9.790.685	60.218.294	
3	TP Quảng Ngãi	16.015,3	7.294.247	713.777	25.608.073	23	$Mh = M1bh \times [1 + 0,04 \times (Ks1x - 15)]$	34.516.434	213.251	23.913.939	1/25.000	0,98	1,08	25.371.196	9.790.685	76.972.562	
4	Huyện Tư Nghĩa	20.536,2	7.294.247	713.777	25.608.073	15	$Mh = M1bh \times [1 + 0,04 \times (Ks1x - 15)]$	26.321.851	213.251	23.913.939	1/25.000	1,01	1,00	24.426.174	9.790.685	67.832.956	
5	Huyện Mộ Đức	21.393,6	7.294.247	713.777	25.608.073	13	$Mh = M1bh \times [1 + 0,04 \times (Ks1x - 15)]$	24.273.205	213.251	28.516.821	1/25.000	1,02	0,92	26.881.707	9.790.685	68.239.844	
6	Huyện Đức Phổ	37.276,1	7.294.247	713.777	25.608.073	15	$Mh = M1bh \times [1 + 0,04 \times (Ks1x - 15)]$	26.321.851	213.251	28.516.821	1/25.000	1,09	1,00	31.314.324	9.790.685	74.721.106	
7	Huyện Nghĩa Hành	23.468,9	7.294.247	713.777	25.608.073	12	$Mh = M1bh \times [1 + 0,04 \times (Ks1x - 15)]$	23.248.882	213.251	28.516.821	1/25.000	1,03	0,88	25.965.240	9.790.685	66.299.053	
8	Huyện Ba Tơ	113.669,5	7.294.247	713.777	25.608.073	20	$Mh = M1bh \times [1 + 0,04 \times (Ks1x - 15)]$	31.443.466	213.251	28.516.821	1/25.000	1,26	1,06	38.449.070	9.790.685	86.977.467	
9	Huyện Minh Long	21.689,7	7.294.247	713.777	25.608.073	5	$Mh = M1bh \times [1 + 0,04 \times (Ks1x - 15)]$	16.078.621	213.251	28.516.821	1/25.000	1,02	0,60	17.629.362	9.790.685	50.792.915	

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích	Dự toán kiểm kê đất đai													Dự toán cho bước CV tổng hợp số liệu diện tích đất đai, in, sao, đóng gói,	Tổng dự toán cấp huyện, tỉnh (đã bao gồm cả chi phí trực tiếp và chi phí chung)
			Dự toán cho Công tác chuẩn bị	Tiếp nhận, kiểm tra thẩm định kết quả kiểm kê đất đai; tổng hợp số liệu kiểm kê diện tích đất đai; phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất					Dự toán lập bản đồ hiện trạng								
				Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm vật tư)	Số xã của huyện	Công thức điều chỉnh	Kinh phí dự toán	Chi phí vật tư (gồm cả chi phí chung/chi phí vật tư 15%)	Đơn giá chuẩn (không bao gồm vật tư)	Loại tỷ lệ bản đồ	Hệ số (K _{11h}) bảng 15	Hệ số (K _{12h}) bảng 16	Kinh phí dự toán lập BĐHT			
A	B	1	2	3	4	5	6	$\eta =$ tính theo CT cột 6+ cột 3	8	9	10	11	12	13=9x11x12+8	14	15=2x7+13+14	
10	Huyện Sơn Hà	75.192,5	7.294.247	713.777	25.608.073	14	$Mh = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslix - 15)]$	25.297.528	213.251	33.629.476	1/25.000	1,21	0,96	39.127.018	9.790.685	81.509.477	
11	Huyện Sơn Tây	38.221,7	7.294.247	713.777	25.608.073	9	$Mh = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslix - 15)]$	20.175.913	213.251	28.516.821	1/25.000	1,10	0,76	23.945.698	9.790.685	61.206.543	
12	Huyện Trà Bồng	41.926,2	7.294.247	713.777	25.608.073	10	$Mh = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslix - 15)]$	21.200.236	213.251	33.629.476	1/25.000	1,11	0,80	30.138.702	9.790.685	68.423.870	
13	Huyện Tây Trà	33.776,1	7.294.247	713.777	25.608.073	9	$Mh = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslix - 15)]$	20.175.913	213.251	33.629.476	1/25.000	1,07	0,76	27.670.344	9.790.685	64.931.189	
14	Huyện Lý Sơn	1.032,5	7.294.247	713.777	25.608.073	3	$Mh = Mtbh \times [1 + 0,04 \times (Kslix - 15)]$	14.029.976	213.251	33.629.476	1/25.000	0,88	0,52	15.627.510	9.790.685	46.742.417	
C	KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH	515.299,9	10.116.034	633.855	39.653.161	14	$MT = Mtbh \times [1 + 0,05 \times (Kslix - 10)]$	48.217.648	213.251	30.982.774	1/100.000	1,02	1,05	33.223.975	8.115.721	99.673.378	